



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
VIỆN CHIẾN LƯỢC NGÂN HÀNG

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ QUÝ I NĂM 2024



Hà Nội, tháng 4 năm 2024

Kinh tế vĩ mô quý I năm 2024: Những điểm nổi bật

Những điểm nổi bật của kinh tế, giá cả, tài chính tiền tệ quốc tế

- Các hoạt động kinh tế trên toàn cầu đã có xu hướng mở rộng, diễn ra trong cả lĩnh vực sản xuất và dịch vụ;
- Đồng USD tăng 3,1% trong quý I/2024; Các đồng tiền chủ chốt đều giảm so với đồng USD, giảm mạnh nhất là đồng JPY; Giá vàng giao ngay trên thị trường quốc tế tăng 8,2% so với cuối năm 2023;
- Thị trường chứng khoán toàn cầu có mức tăng trưởng theo quý tốt nhất kể từ năm 2019, chỉ số chứng khoán toàn cầu - MSCI ACWI ở mức 783,584 điểm, tăng 7,78% so với cuối năm 2023.

Những điểm nổi bật của kinh tế trong nước

- Tăng trưởng kinh tế quý I ước tính tăng 5,66% so với cùng kỳ năm trước; Các điều kiện kinh doanh được cải thiện nhẹ so với cuối năm 2023;
- Vốn đầu tư toàn xã hội tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN tăng 3,7%; Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng 13,4%;
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,1%;
- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 17% so với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tăng 13,9%; Cán cân thương mại xuất siêu 8,08 tỷ USD trong quý I;
- CPI bình quân quý I tăng 3,77% so với cùng kỳ năm trước; Lạm phát cơ bản bình quân quý I tăng 2,81%;
- Lãi suất huy động giảm liên tục qua các tháng; Lãi suất liên ngân hàng đã giảm so với cuối năm 2023 ở phần lớn các kỳ hạn;
- Tỷ giá USD/VND có diễn biến tăng qua các tháng, tỷ giá trung tâm tăng 0,57% so với thời điểm cuối năm 2023;
- Thị trường chứng khoán Việt Nam có diễn biến tích cực, chỉ số VN-Index đạt 1.284,09 điểm, tăng 13,64% so với cuối năm 2023; chỉ số HNX-Index đạt 242,58 điểm, tăng 4,99%;
- Kho bạc Nhà nước huy động thành công 80.229 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ qua đấu thầu, đạt tỷ lệ 69,5%;
- Trong quý I/2024, thị trường trái phiếu doanh nghiệp có 14 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, trị giá 13.060 tỷ đồng và 2 đợt phát hành ra công chúng trị giá 2.650 tỷ đồng.

MỤC LỤC

I. KINH TẾ THẾ GIỚI	4
1. Các diễn biến kinh tế quan trọng	4
2. Diễn biến thị trường tài chính	12
3. Triển vọng kinh tế thế giới.....	15
II. KINH TẾ TRONG NƯỚC	15
1. Tăng trưởng kinh tế.....	15
2. Lạm phát.....	25
3. Thu chi ngân sách Nhà nước.....	26
4. Tình hình doanh nghiệp	28
5. Tình hình lao động việc làm	29
6. Diễn biến thị trường tài chính	31
7. Triển vọng kinh tế Việt Nam	36

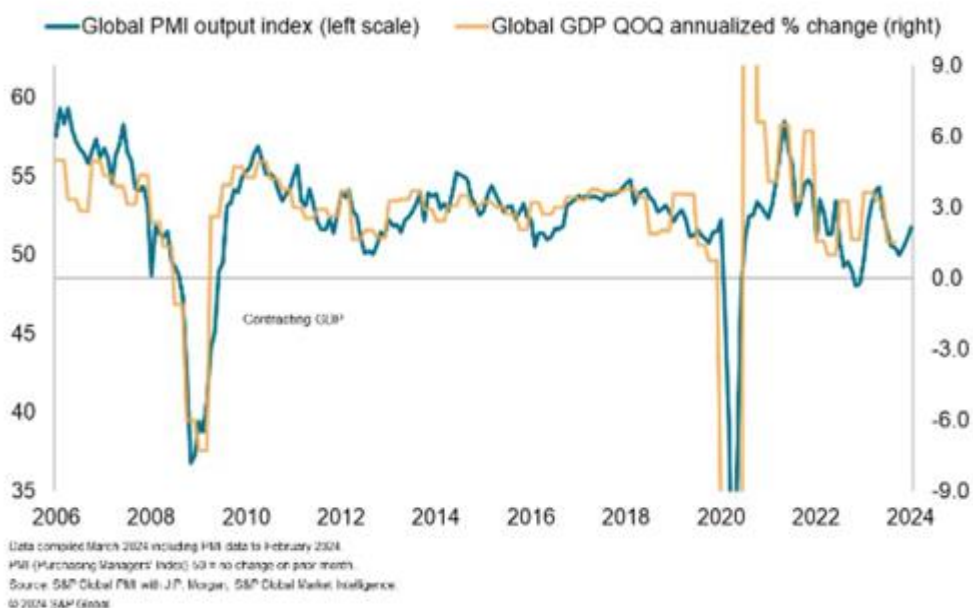
I. KINH TẾ THẾ GIỚI

1. Các diễn biến kinh tế quan trọng

Kinh tế thế giới trong quý I/2024 vẫn còn đối mặt với nhiều bất ổn, căng thẳng địa chính trị trên dải Gaza leo thang, xung đột Nga – Ukraine kéo dài,... đã làm gia tăng rủi ro trong thương mại quốc tế, đe dọa sự đứt gãy chuỗi cung ứng. Mặc dù vậy, diễn biến kinh tế trên toàn cầu đang có xu hướng tích cực hơn, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất.

Mức độ cải thiện các điều kiện kinh doanh trên toàn cầu liên tục

Quý I/2024, các hoạt động kinh tế tại phần lớn các quốc gia đều có sự khởi sắc so với cuối năm 2023, nhờ nhu cầu tiếp tục tăng trên diện rộng. Các hoạt động kinh tế trên toàn cầu đã có xu hướng mở rộng, diễn ra trong cả lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Chỉ số PMI tổng thể theo số liệu công bố mới nhất của S&P Global đạt 52,1 điểm, duy trì đà tăng qua các tháng, đồng thời đây cũng là mức tăng cao nhất kể từ tháng 6/2023. Diễn biến cải thiện này đã làm giảm bớt những quan ngại về rủi ro suy thoái của nhiều nền kinh tế trên toàn cầu trong năm 2024.



Nguồn: S&P global report

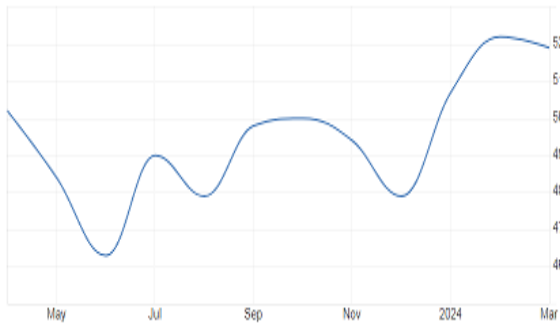
Khu vực sản xuất có tín hiệu tốt hơn so với cuối năm ngoái, khu vực dịch vụ vẫn giữ vai trò động lực kinh tế

So với cuối năm ngoái, các hoạt động trong khu vực sản xuất và dịch vụ tại nhiều nền kinh tế đã có tín hiệu tốt hơn, chỉ số PMI toàn cầu trong cả 02 lĩnh vực đều ở ngưỡng cải thiện, hiện đạt 50,3 và 52,4 điểm.

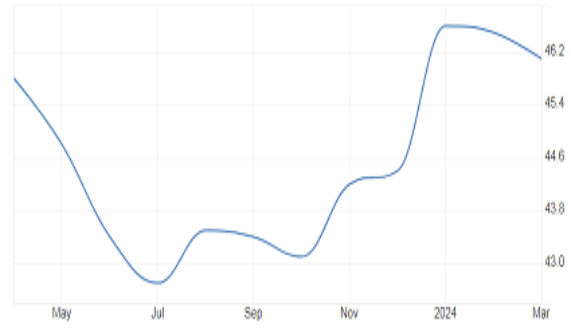
Trong số các nền kinh tế phát triển và mới nổi, khu vực sản xuất được cải thiện chủ yếu nhờ đơn hàng mới và sản lượng gia tăng, chỉ số PMI trong khu vực sản xuất được duy trì ở ngưỡng mở rộng tại Mỹ, Trung Quốc và có diễn biến tốt tại một số nền kinh tế mới nổi như Ấn Độ, Brazil, Indonesia. Trong khi đó, lĩnh vực sản xuất tại Nhật Bản đã có tín hiệu tăng nhưng vẫn còn khiêm tốn, đạt 48,2 điểm vào cuối tháng ba. Tại Châu Âu, khu vực sản xuất đã có xu hướng tốt hơn tại nhiều nền kinh tế như Pháp, Ý, Iceland.

Diễn biến chỉ số PMI sản xuất của một số nước

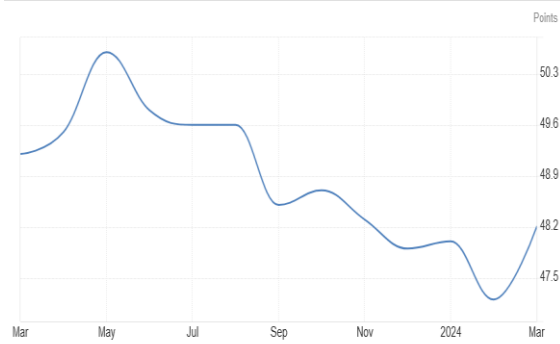
Mỹ



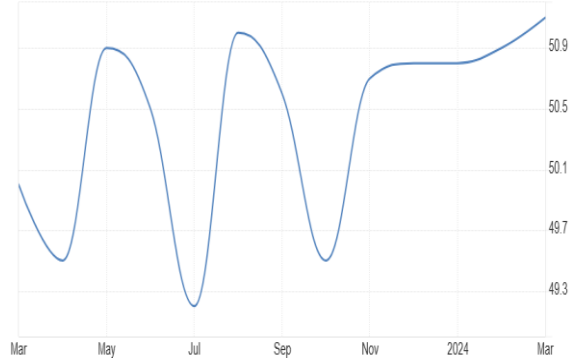
Khu vực Châu Âu



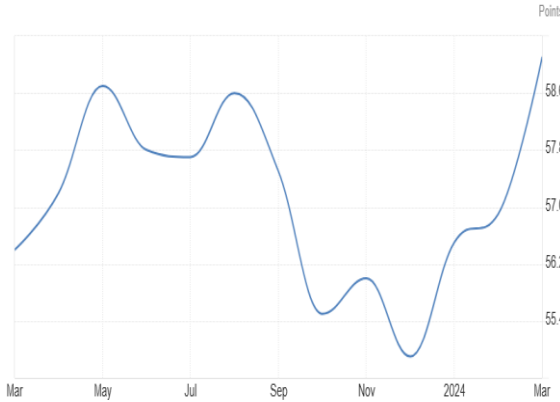
Nhật Bản



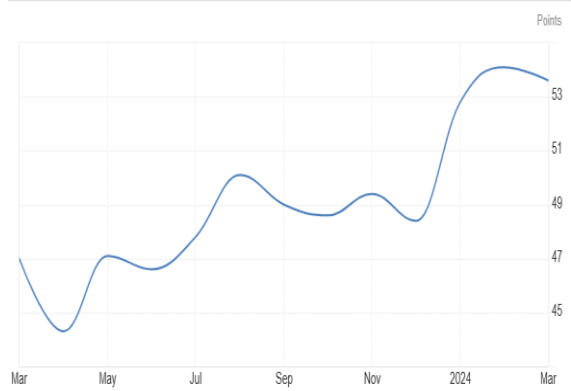
Trung Quốc



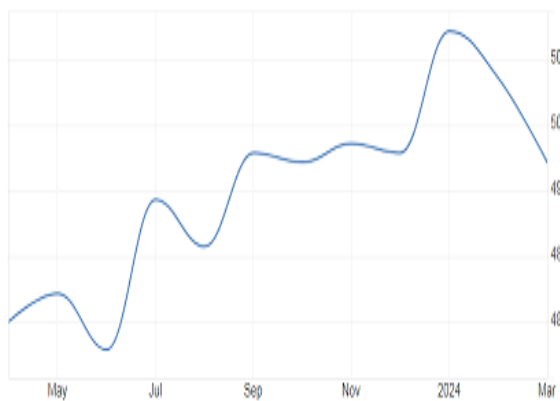
Ấn Độ



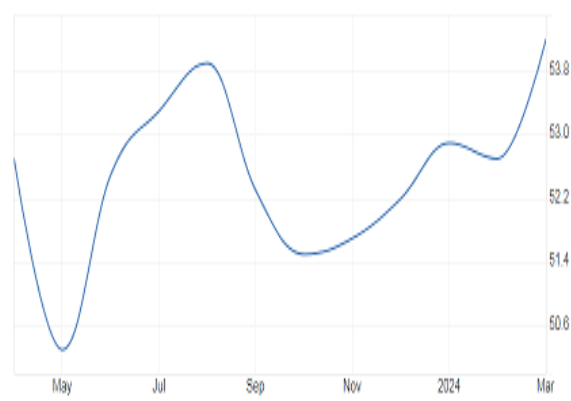
Brazil

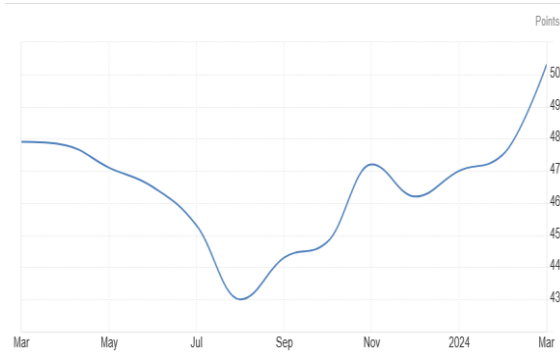
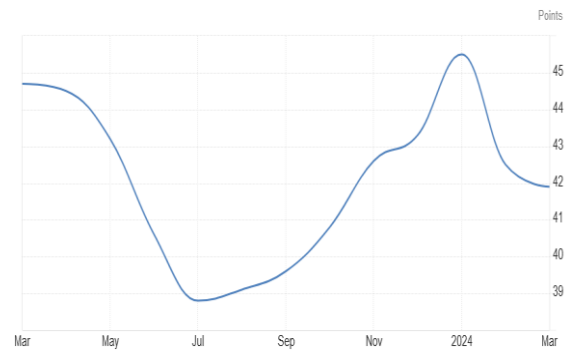


Hàn Quốc



Indonesia

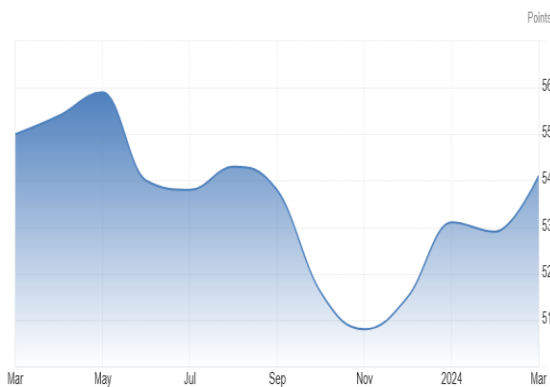


Anh**Đức**

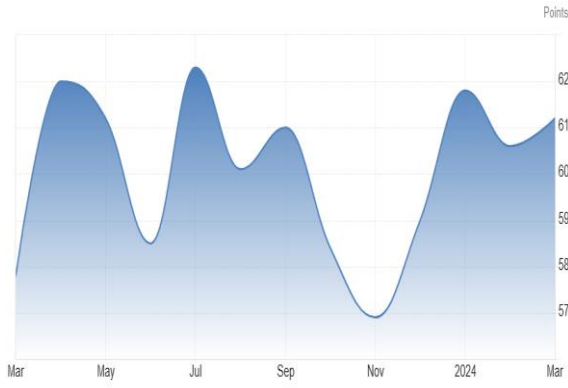
Nguồn: Trading economics

Trong ba tháng đầu năm, khu vực dịch vụ tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng kinh tế tại nhiều nước mặc dù không mạnh như cùng kỳ năm ngoái. Các hoạt động dịch vụ tài chính, bảo hiểm, du lịch và giải trí có diễn biến tăng tốt trên cả 03 cầu phần là sản lượng, đơn hàng mới và lao động. Xu hướng mở rộng tiếp tục được duy trì tại Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, ghi nhận sự tăng tốc của Ấn Độ với chỉ số PMI dịch vụ đạt 61,2 điểm vào tháng ba. Tại khu vực Châu Âu, sự cải thiện mạnh đã xuất hiện tại Anh, Tây Ban Nha, Ý khi chỉ số PMI trong lĩnh vực dịch vụ đều vượt 50 điểm trong khi các diễn biến tăng chậm hơn cũng đã xuất hiện tại Đức, Ireland, Pháp.

Diễn biến chỉ số PMI dịch vụ của một số nước

Mỹ**Khu vực Châu Âu****Nhật Bản****Trung Quốc**

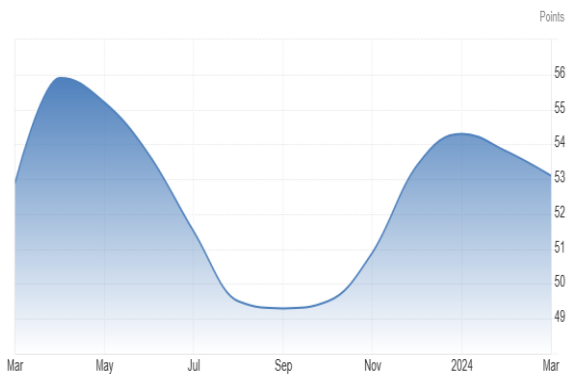
Ấn Độ



Brazil



Anh



Đức



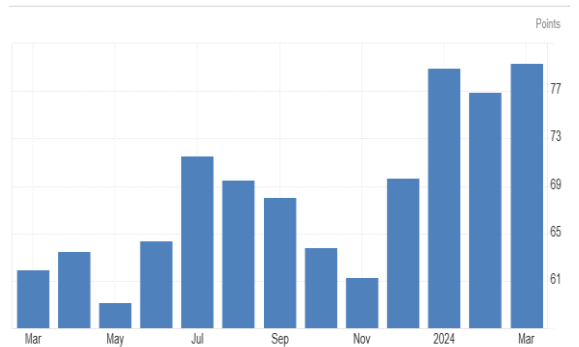
Nguồn: Trading economics

Nhu cầu tiêu dùng phục hồi

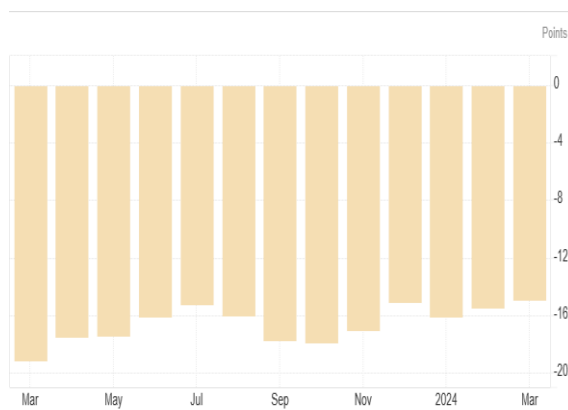
Trong quý I/2024, nhu cầu có xu hướng phục hồi trên diện rộng, chỉ số doanh thu bán lẻ gần như đã duy trì được đà tăng trưởng so với cuối năm 2023, diễn biến tích cực xuất hiện tại Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc và một số nền kinh tế mới nổi, được hỗ trợ bởi kỳ vọng các điều kiện tài chính được nới lỏng, thị trường lao động vững mạnh. Sản lượng toàn cầu trong những tháng vừa qua cũng ghi nhận mức tăng mạnh của hàng hóa tiêu dùng. Bên cạnh đó, niềm tin người tiêu dùng cũng được củng cố dần qua các tháng.

Doanh số bán lẻ và chỉ số niềm tin người tiêu dùng tại một số nước lớn

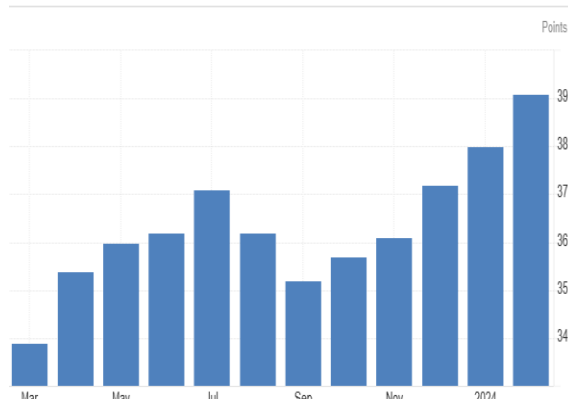
Mỹ



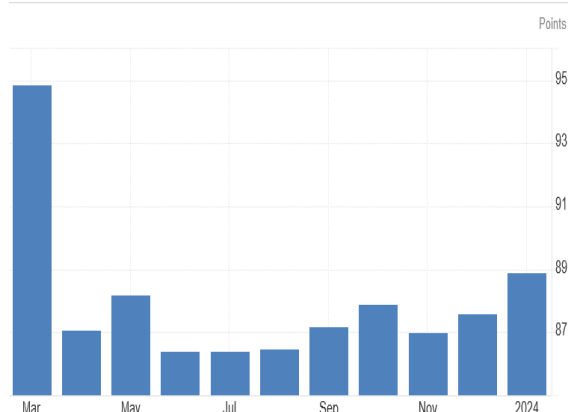
Khu vực Châu Âu



Nhật Bản



Trung Quốc

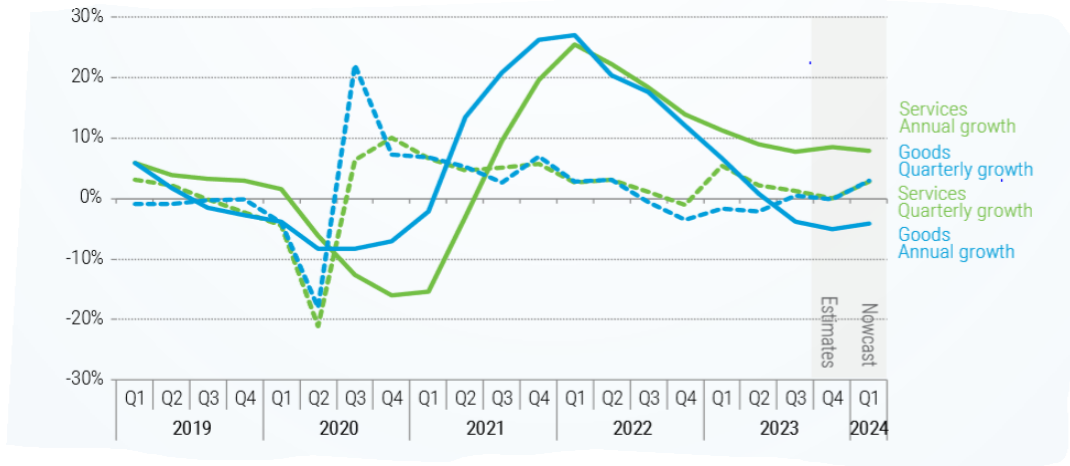


Nguồn: Trading economics

Các hoạt động thương mại trên toàn cầu đã có thêm nhiều tín hiệu tích cực

Các hoạt động thương mại trên toàn cầu trong quý I/2024 đã có thêm nhiều tín hiệu tích cực, hoạt động xuất nhập khẩu đã có tín hiệu tăng trở lại tại nhiều nền kinh tế mặc dù chưa đồng đều. Nhìn chung, các đơn hàng xuất khẩu mới ghi nhận xu hướng tăng chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ. Hoạt động thương mại có xu hướng tích cực hơn tại các nền kinh tế mới nổi so với các nền kinh tế phát triển. Trong đó, nổi bật là trường hợp của Ấn Độ ghi nhận cả diễn biến tăng mạnh của hoạt động xuất khẩu trong cả lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Tiếp đến là sự phục hồi của Trung Quốc với sự tăng mạnh của hoạt động xuất khẩu trong lĩnh vực dịch vụ. Trong khi đó, các nền kinh tế của khu vực Châu Âu lại chứng kiến xu hướng giảm kéo dài trong thương mại sản xuất và giảm nhẹ trong thương mại dịch vụ.

Thương mại toàn cầu được dự báo sẽ tăng trong quý I/2024

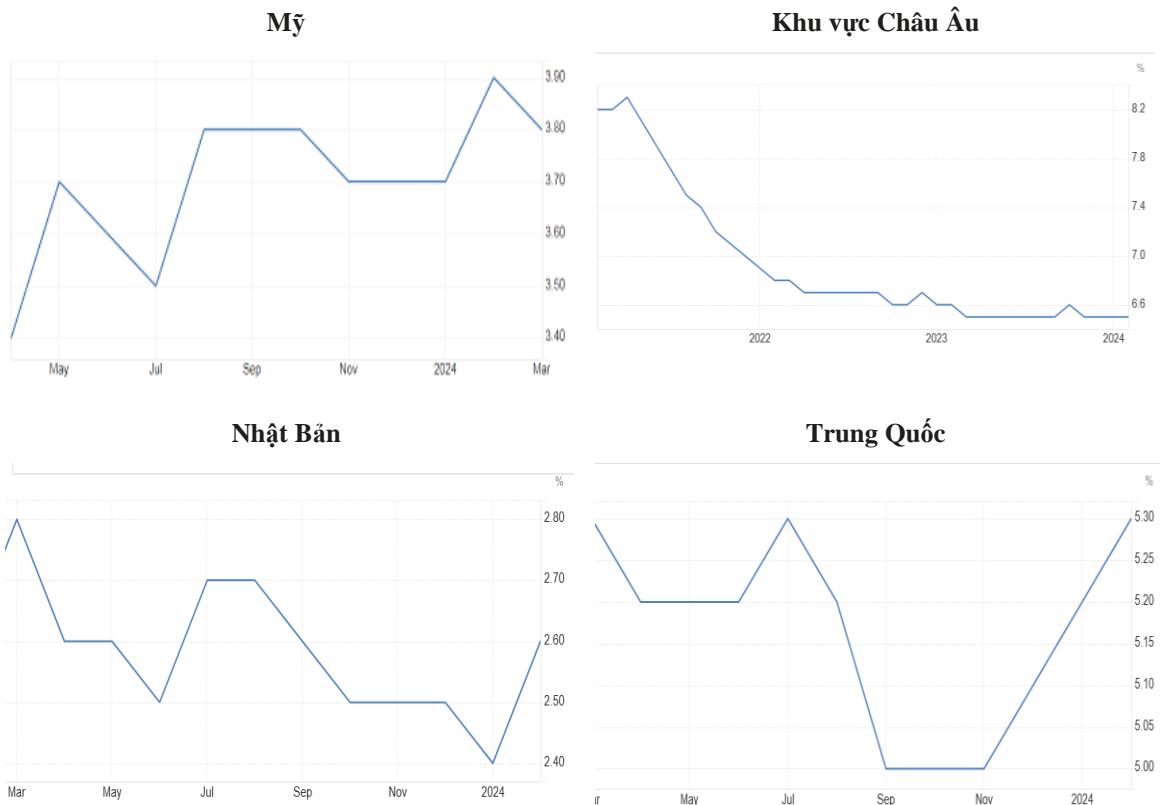


Nguồn: UNCTAD

Thị trường lao động có thêm những tín hiệu mới

Thị trường lao động trong những tháng qua đã có nhiều tín hiệu mới nhờ xu hướng mở rộng trong các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất đã làm gia tăng nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, xu hướng tăng tiền lương cũng đã và đang diễn ra tại nhiều nền kinh tế. Lao động trong các lĩnh vực công nghệ, thông tin, truyền thông ghi nhận tín hiệu ổn định và cơ hội việc làm có xu hướng mở rộng sang các lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, tài chính, xây dựng, thương mại điện tử. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp tại nhiều nền kinh tế chưa có được xu hướng giảm ổn định, tỷ lệ thất nghiệp cao vẫn được ghi nhận tại một số nước của khu vực Châu Âu như Tây Ban Nha ở mức 11,5% và Pháp, Ý lần lượt là 7,5% và 7,4%.

Tỷ lệ thất nghiệp tại một số nước



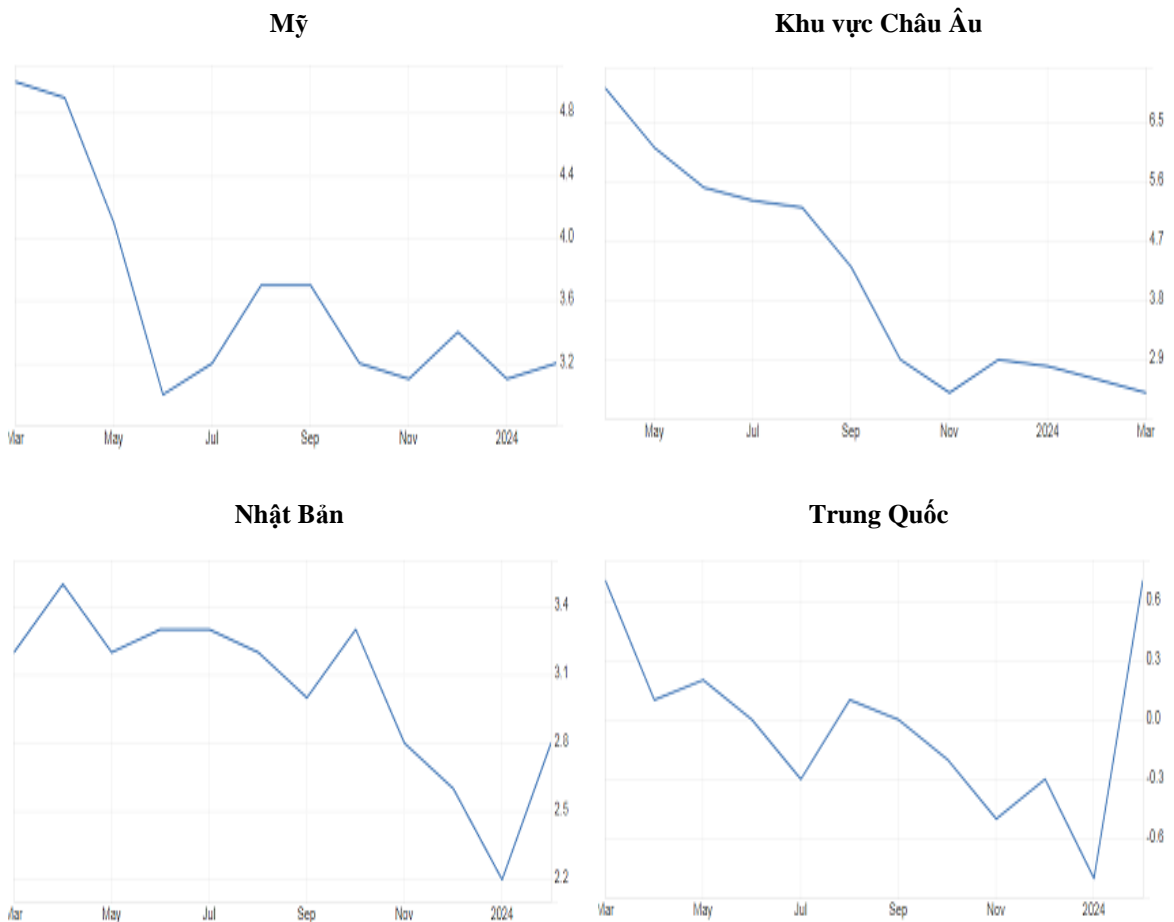


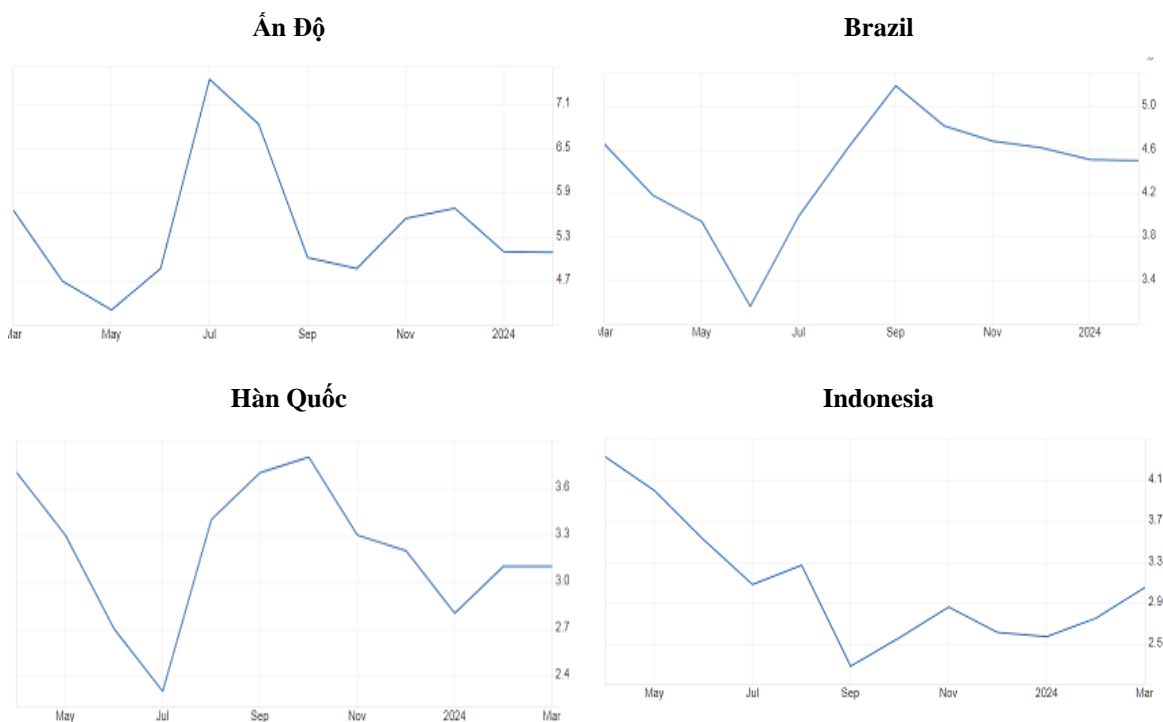
Nguồn: Trading economics

Đà giảm của lạm phát ảnh hưởng trước xu hướng tăng giá của hàng hóa

Trong ba tháng đầu năm, xu hướng giảm của lạm phát tại nhiều nền kinh tế phát triển chưa được như kỳ vọng, ngoại trừ khu vực Châu Âu. Lạm phát chưa có diễn biến giảm ổn định tại Mỹ, hiện ở mức 3,2% – giảm 0,2 điểm phần trăm so với cuối năm 2023, lạm phát tại Nhật hiện ở mức 2,8%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với cuối năm 2023, lạm phát của khu vực Châu Âu đã giảm liên tục, hiện đã đạt 2,4%. Trong khi đó, lạm phát có diễn biến khác nhau tại các nền kinh tế mới nổi, nếu như lạm phát tại Brazil, Ấn Độ hay các nền kinh tế lớn tại Đông Nam Á như Singapore, Indonexia có diễn biến giảm tích cực hoặc ổn định thì Trung Quốc vẫn phải đối mặt với tình trạng giảm phát trong tháng 1/2024 trước khi lạm phát ở mức 0,7% như hiện nay.

Diễn biến lạm phát của một số nước

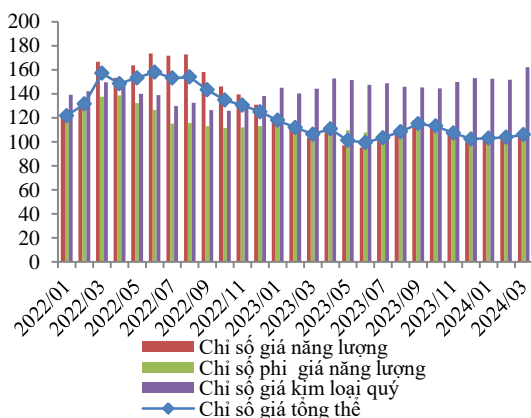




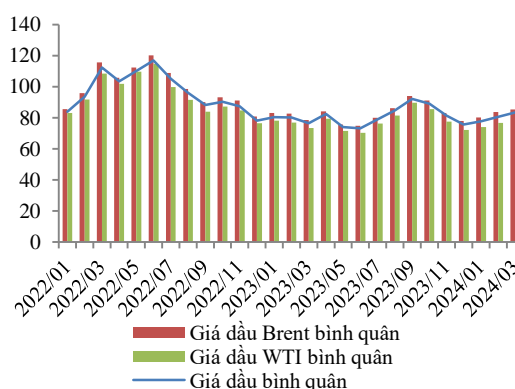
Nguồn: Trading economics

Mặc dù bức tranh về lạm phát trong quý I/2024 vẫn hỗ trợ cho các dự báo giảm của lạm phát toàn cầu năm 2024 nhưng các áp lực ngắn hạn đã xuất hiện, chi phí hàng hóa đầu vào và giá bán hàng hóa đầu ra, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất đã gia tăng. Trong đó, nổi bật là diễn biến tăng giá dầu, chi phí vận tải, nguyên vật liệu sản xuất... trước những tác động của căng thẳng địa chính trị. Theo số liệu thống kê mới nhất của WB, chỉ số giá hàng hóa toàn cầu đã tăng khoảng 4% so với cuối năm ngoái, duy trì đà tăng liên tục qua các tháng, diễn biến tăng xuất hiện trên tất cả các nhóm hàng năng lượng, phi năng lượng và kim loại quý, giao động từ 1% – 7%. Trong đó, đáng chú ý là xu hướng tăng của giá dầu với mức tăng bình quân khoảng 10,3%, giá đồ uống tăng khoảng 34%, trong đó, đáng chú ý là mức tăng mạnh của giá coca, cà phê Robusta, giá nguyên liệu thô như bông, cao su với mức tăng giao động từ 10% – 44%.

Diễn biến chỉ số giá hàng hóa



Diễn biến giá dầu bình quân



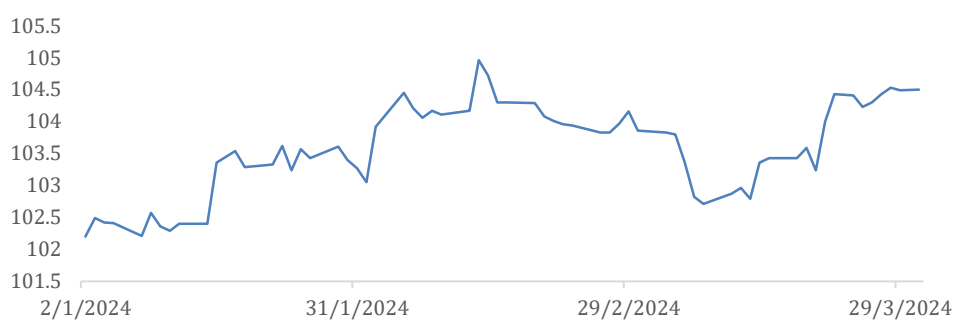
Nguồn: worldbank.org

2. Diễn biến thị trường tài chính

Quý I/2024, thị trường ngoại hối đã ghi nhận diễn biến tăng của đồng bạc xanh so với các ngoại tệ mạnh khác. Theo đó, đồng USD đã đảo chiều tăng liên tục sau chuỗi giảm mạnh lên đến hơn 5% vào 02 tháng cuối năm ngoái. Tính đến hết tháng ba, đồng USD đã tăng khoảng 3,1% so với tháng 12/2023, chỉ số USD index giao ngay và kỳ hạn chót giao dịch cuối tháng ba ở mức 104.5 và 104.269. Diễn biến tăng của đồng USD được hỗ trợ mạnh mẽ từ các tín hiệu lạc quan của kinh tế Mỹ, diễn biến của thị trường lao động, kỳ vọng giảm lãi suất điều hành của Fed và chênh lệch lợi suất trái phiếu Mỹ với các nước.

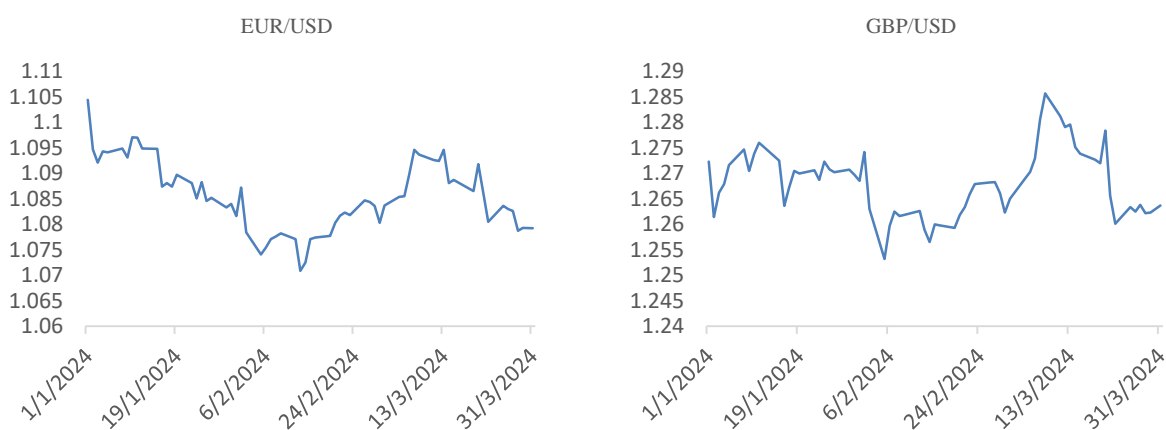
Trước sự tăng giá trở lại của đồng USD, phần lớn các đồng tiền mạnh khác đều giảm giá so với đồng bạc xanh, diễn biến giảm gần như xuất hiện liên tục trong 03 tháng giao dịch, trong đó, đồng JPY giảm mạnh nhất, ở mức 7,3% và đồng GBP giảm thấp nhất, ở mức 0,72%.

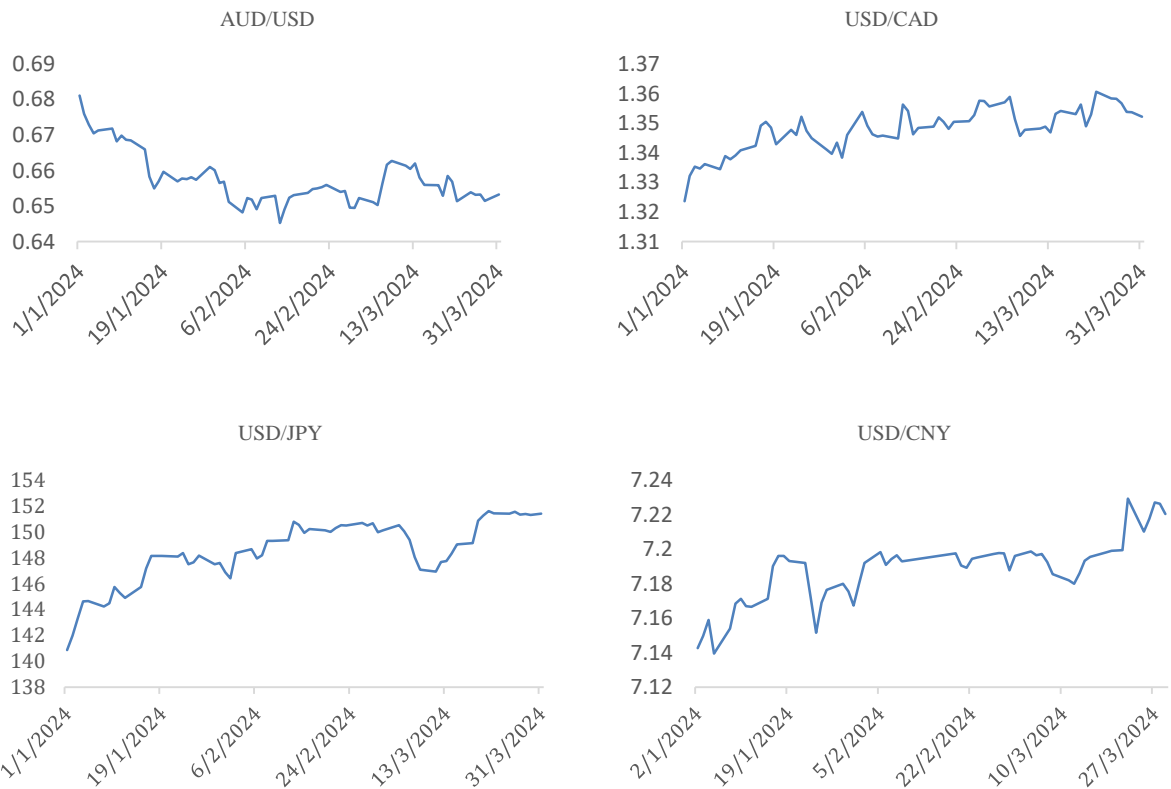
Diễn biến chỉ số USD



Nguồn: investing.com

Diễn biến tỷ giá của các đồng tiền mạnh





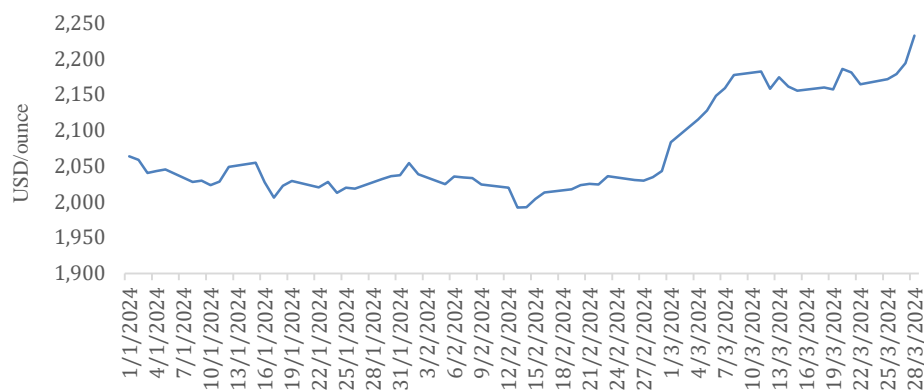
Nguồn: investing.com

Diễn biến thị trường vàng

Giá vàng tiếp tục tăng mạnh trong tháng ba

Giá vàng quốc tế giao dịch trên thị trường đã đạt kết quả tích cực trong quý I với 01 tháng giảm và 02 tháng tăng giá liên tục, giá vàng giao ngay đã tăng mạnh hơn 9% trong tháng ba, vùng giá giao dịch cao trên 2.000 USD/ounce được bảo vệ vững chắc qua các tháng. Đà tăng mạnh của giá vàng trong tháng ba được hỗ trợ mạnh mẽ bởi kỳ vọng điều chỉnh giảm lãi suất của NHTW các nước, tình hình căng thẳng địa chính trị leo thang và nhu cầu gia tăng, đặc biệt là nhu cầu mua vào của NHTW. Kết thúc quý I/2024, giá vàng đã tăng khoảng 8,2% so với cuối năm ngoái, giao dịch lần lượt ở mức 2.232,38 USD/ounce đối với giá vàng giao ngay và 2.254,8 USD/ounce đối với giá vàng kỳ hạn.

Diễn biến giá vàng thế giới



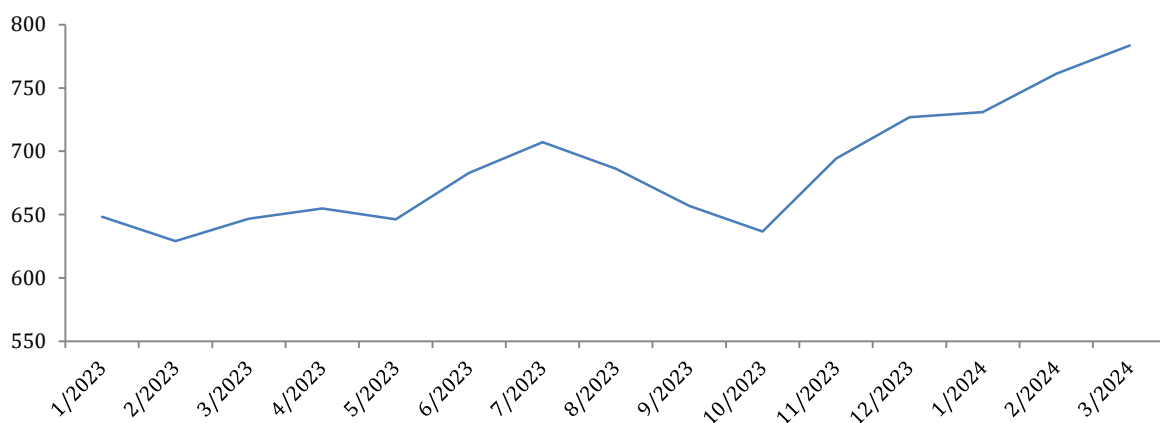
Nguồn: investing.com

Thị trường chứng khoán toàn cầu

Thị trường chứng khoán toàn cầu tăng điểm tích cực

Thị trường chứng khoán toàn cầu liên tục tăng điểm qua các tháng trong quý I/2024, chỉ số MSCI ACWI tăng 7,78% so với cuối năm ngoái lên 783,584 điểm – mức tăng trưởng theo quý tốt nhất kể từ năm 2019. Các tín hiệu kinh tế tích cực trên toàn cầu, tiềm năng của các công ty công nghệ đặc biệt là sự bùng nổ của công nghệ AI đã hỗ trợ mạnh mẽ cho diễn biến tăng của các thị trường chứng khoán. Trên thị trường chứng khoán Mỹ, cả 03 chỉ số chứng khoán chính đều tăng điểm so với cuối năm 2023, cụ thể chỉ số Dow Jones tăng 5,6%, chỉ số công nghệ Nasdaq tăng 9,1% và chỉ số tổng hợp S&P 500 tăng 10,2% - mức tăng cao nhất trong vòng 05 năm trở lại đây. Trong khi đó, chỉ số Euro Stoxx tăng 12,4%, chỉ số DAX của Đức và chỉ số CAC 40 của Pháp lần lượt tăng 10,39% và 8,78%.

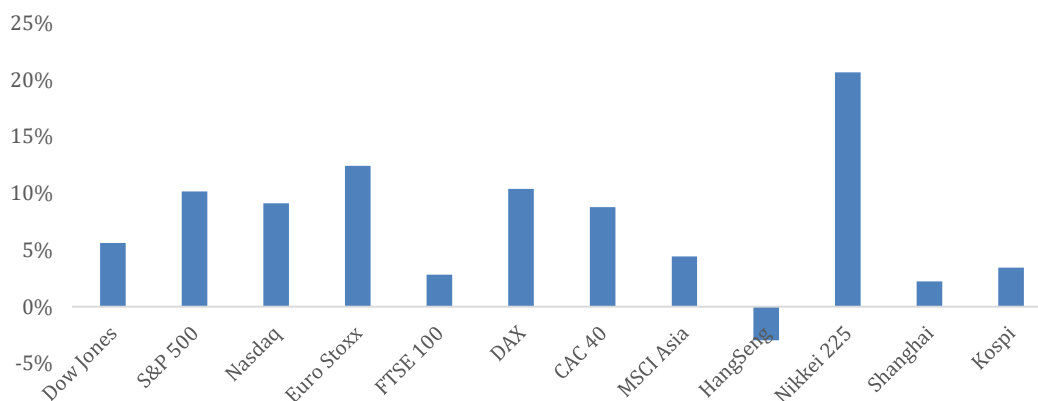
Diễn biến chỉ số MSCI ACWI giai đoạn 1/2023 – 3/2024



Nguồn: msci.com

Bên cạnh đó, một số thị trường chứng khoán tại khu vực Châu Á cũng có diễn biến tăng tích cực, nổi bật nhất là thị trường chứng khoán Nhật Bản với chỉ số Nikkei 225 tăng hơn 20% so với cuối năm ngoái, tiếp đến là chỉ số FTSE của Đài Loan tăng 19,1%. Mặc dù vậy, diễn biến giảm cũng xuất hiện tại một số thị trường lớn tại khu vực Châu Á như Hồng Kông, Singapore và Thái Lan.

Mức độ biến động của các chỉ số chứng khoán chủ chốt trong quý I/2024

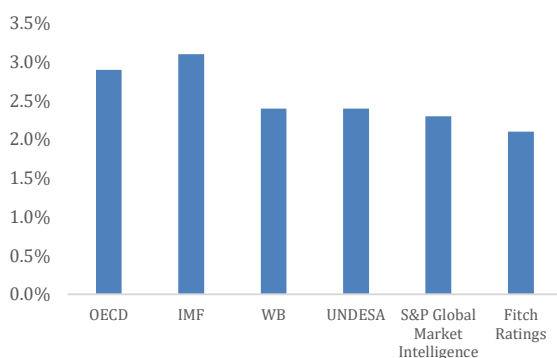


Nguồn: Bloomberg

3. Triển vọng kinh tế thế giới

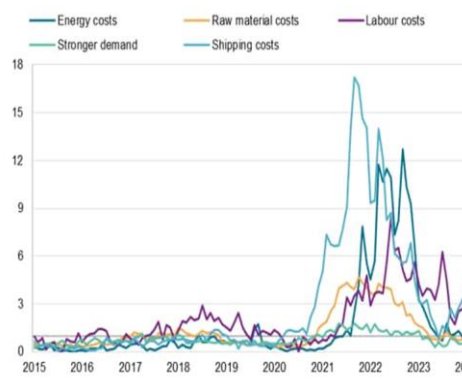
Trước các diễn biến kinh tế về cơ bản là tích cực trong quý I, đặc biệt là sự tăng tốc cả trong khu vực sản xuất và dịch vụ, nhu cầu tăng trở lại trên diện rộng, nhiều tổ chức kinh tế đã điều chỉnh dự báo về tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong năm 2024 theo hướng tăng khoảng 0,2 điểm phần trăm so với các dự báo được đưa ra cuối năm ngoái. Theo đó, rủi ro suy thoái đã được xoa dịu, các kịch bản hạ cánh mềm cho các nền kinh tế lớn trên toàn cầu được nhắc đến nhiều hơn. Đồng thời, các dự báo tỏ ra lạc quan với triển vọng của sản lượng, đơn hàng, việc làm trong thời gian tới, nhất là trong lĩnh vực sản xuất. Trong số các nền kinh tế lớn, Mỹ được kỳ vọng sẽ có được đà tăng nhẹ, kinh tế Châu Âu cải thiện còn chậm, Trung Quốc sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng trước những thách thức kéo dài của thị trường bất động sản. Động lực tăng trưởng kinh tế toàn cầu vẫn được đặt kỳ vọng vào các nền kinh tế mới nổi như Ấn Độ, Indonexia, Brazil và một số nền kinh tế tại khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

Dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong năm 2024



Nguồn: tổng hợp

Diễn biến giá cả hàng hóa trong lĩnh vực sản xuất



Nguồn: S&P global report

Mặc dù vậy, xu hướng tăng của giá cả, rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng, giá dầu diễn biến tăng liên tục,... sẽ là những thách thức lớn, tác động mạnh đến diễn biến của lạm phát trong thời gian tới, nhất là trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị chưa có dấu hiệu suy giảm. Ngoài ra, xu hướng tăng lương và chi phí tài chính còn cao cũng có thể ảnh hưởng bất lợi đến diễn biến của lạm phát.

II. KINH TẾ TRONG NƯỚC

1. Tăng trưởng kinh tế

Kinh tế quý I/2024 đạt được nhiều kết quả tích cực so với cùng kỳ

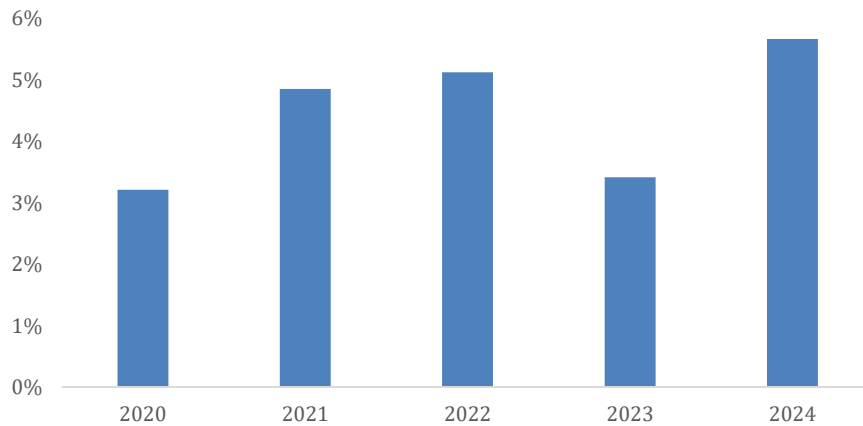
Tổng sản phẩm trong nước quý I ước tính tăng 5,66% so với cùng kỳ năm trước – mức tăng cao nhất trong vòng 3 năm trở lại đây¹. Trong đó, xu hướng tăng đã xuất hiện trên cả 03 khu vực kinh tế, cụ thể khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,28%, đóng góp 41,68% - diễn biến tích cực hơn so với cùng thời điểm năm ngoái²; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,98%, đóng góp 6,09%;

¹ Tốc độ tăng GDP quý I so với cùng kỳ năm trước các năm 2020 - 2023 lần lượt là: 3,21%; 4,85%; 5,12%; 3,41%.

² Khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 0,4% trong quý I/2023

khu vực dịch vụ tăng 6,12%, đóng góp 52,23%.

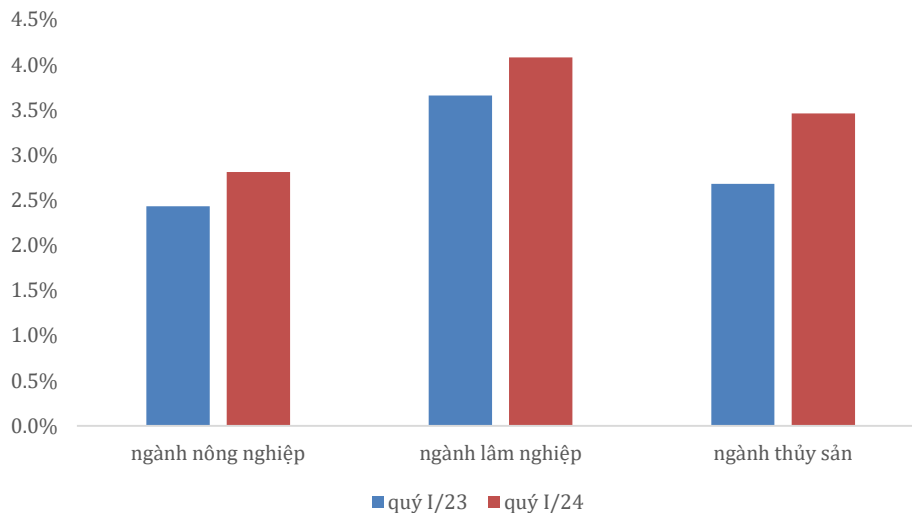
Tốc độ tăng trưởng GDP quý I giai đoạn 2020 – 2024



Nguồn: TCTK

+ Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: có diễn biến thuận lợi với tốc độ tăng trưởng khá so với cùng thời điểm năm trước. Trong quý I/2024, giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp là 2,81% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,26 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 4,08%, đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,46%, đóng góp 0,08 điểm phần trăm.

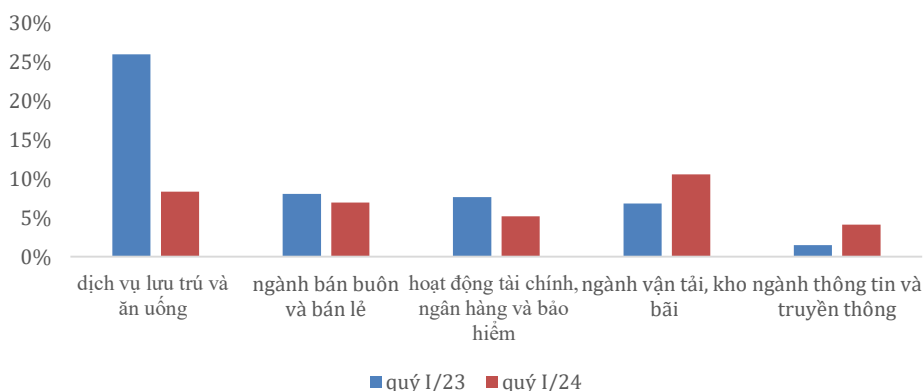
Tốc độ tăng trưởng của các nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong quý I (2023 - 2024)



Nguồn: TCTK

+ Khu vực dịch vụ tiếp tục tăng trưởng ổn định, các hoạt động thương mại diễn ra sôi động, các hoạt động du lịch tiếp tục phục hồi mạnh mẽ. Trong quý I/2024, ngành vận tải, kho bãi tăng 10,58% - đóng góp 0,68 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 8,34%, đóng góp 0,24 điểm phần trăm; ngành bán buôn và bán lẻ tăng 6,94% đóng góp 0,76 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 5,2% - đóng góp 0,32 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 4,14% - đóng góp 0,28 điểm phần trăm.

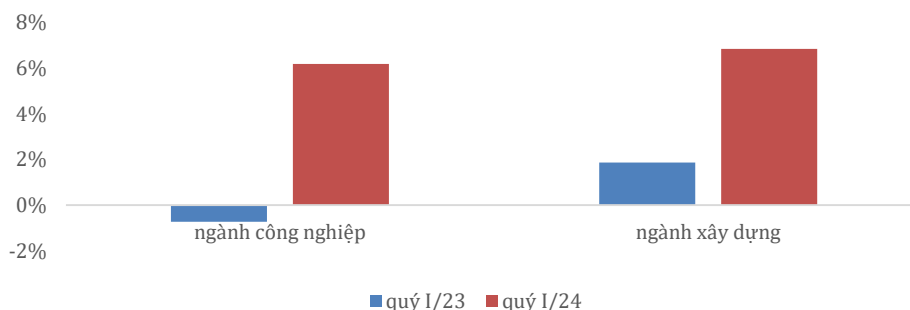
Tốc độ tăng trưởng của một số ngành chủ lực trong khu vực dịch vụ quý I (2023 - 2024)



Nguồn: TCTK

+ Khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục có diễn biến tốt so với cùng kỳ kể từ cuối năm ngoái, trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đã giữ được vai trò động lực kinh tế, tăng 6,89% so với cùng kỳ³, đóng góp 1,73 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,97%, đóng góp 0,45 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,99%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng tiếp tục giảm 5,84%⁴, làm giảm 0,2 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, ngành xây dựng tăng 6,83% - cao hơn nhiều so với mức tăng 1,87% của quý I/2023, đóng góp 0,4 điểm phần trăm.

Tốc độ tăng trưởng của các nhóm ngành công nghiệp và xây dựng trong quý I (2023 - 2024)



Nguồn: TCTK

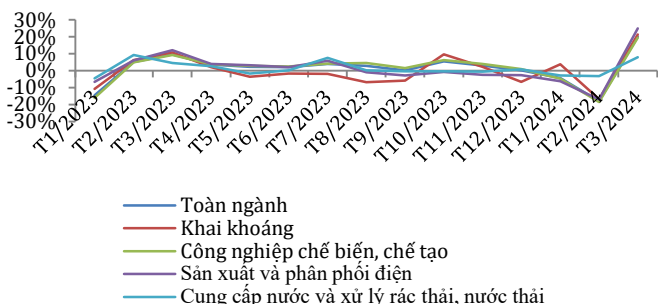
Trong quý I/2024, chỉ số sản xuất của một số ngành công nghiệp cấp II đã tăng tốt ở mức 02 con số, nhiều mặt hàng đã có diễn biến đảo chiều tốt hơn trong quý I/2023, nổi bật là các ngành: sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 28,4%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 25,8%; sản xuất thiết bị điện tăng 24,8%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 21,7%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 18,1%; sản xuất kim loại tăng 16,6%; dệt tăng 14,6%; Tuy nhiên trong quý I cũng có nhiều nhóm ngành đã có được tốc độ giảm trong khoảng 2,7% - 21,2%⁵.

³ Diễn biến tốt hơn so với cùng thời điểm năm ngoái (giảm 0,45%)

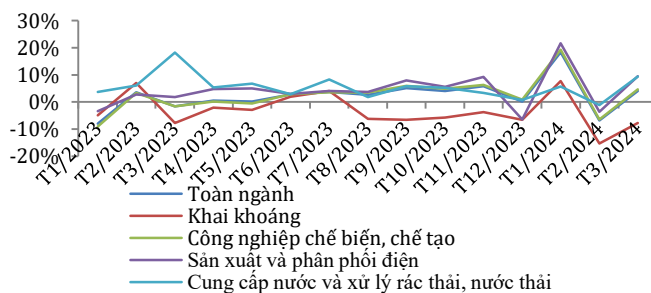
⁴ Sản lượng khai thác than giảm 0,3% và dầu mỏ thô khai thác giảm 3,2%

⁵ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 21,2%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 8,6%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 6,2%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 4,7%; sản xuất đồ uống giảm 2,7%

Diễn biến IIP so với tháng trước



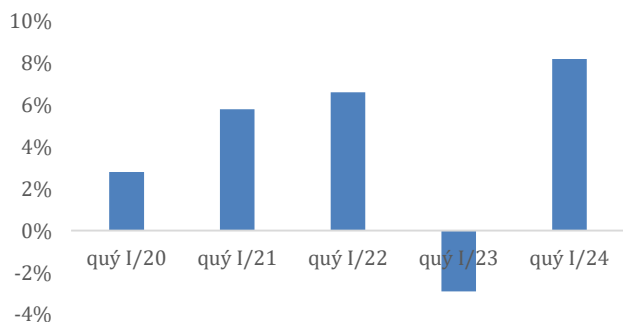
Diễn biến IIP so với cùng kỳ



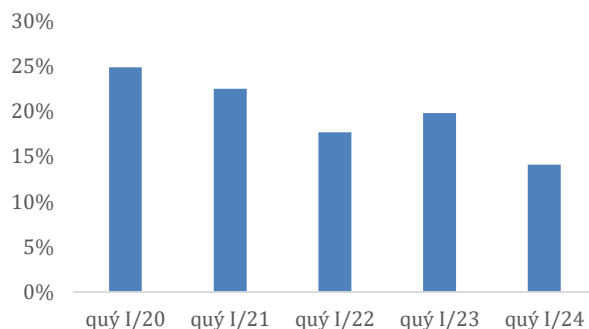
Nguồn: TCTK

Trong quý I/2024, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,2% so với cùng kỳ năm ngoái - diễn biến tốt hơn so với mức giảm 2,9% của cùng thời điểm năm 2023. Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/3/2024 tăng 9,8% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 14,1% so với cùng thời điểm năm trước – thấp hơn mức tăng 19,8% của cùng thời điểm năm 2023. Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân trong quý I/2024 là 68,7% - thấp hơn mức 81,1% của cùng thời điểm năm ngoái.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành CN chế biến, chế tạo trong quý I so với cùng kỳ (2020 - 2024)



Chỉ số tồn kho toàn ngành CN chế biến, chế tạo trong quý I so với cùng kỳ (2020 - 2024)

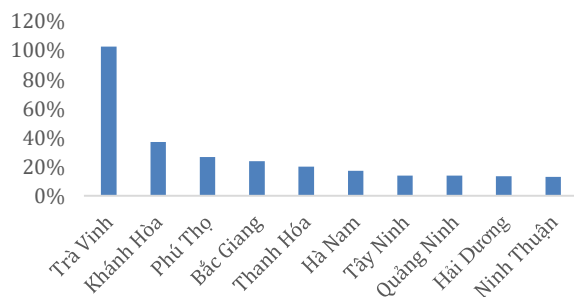


Nguồn: TCTK

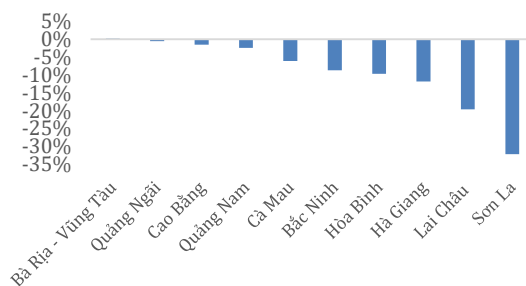
Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I/2024 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 54 địa phương và giảm ở 9 địa phương trên cả nước, trong đó Trà Vinh, Khánh Hòa là 02 địa phương có chỉ số IIP tăng cao nhất trong khi Sơn La, Lai Châu là 02 địa phương có chỉ số IIP giảm mạnh nhất.

Chỉ số IIP tại một số địa phương

10 địa phương có tốc độ tăng IIP cao nhất



10 địa phương có IIP tăng thấp hoặc giảm



Nguồn: TCTK

Cơ cấu nền kinh tế quý I/2024 về cơ bản tương ứng với cơ cấu của cùng kỳ năm 2023, cụ thể khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,77%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,73%; khu vực dịch vụ chiếm 43,48%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,02%⁶.

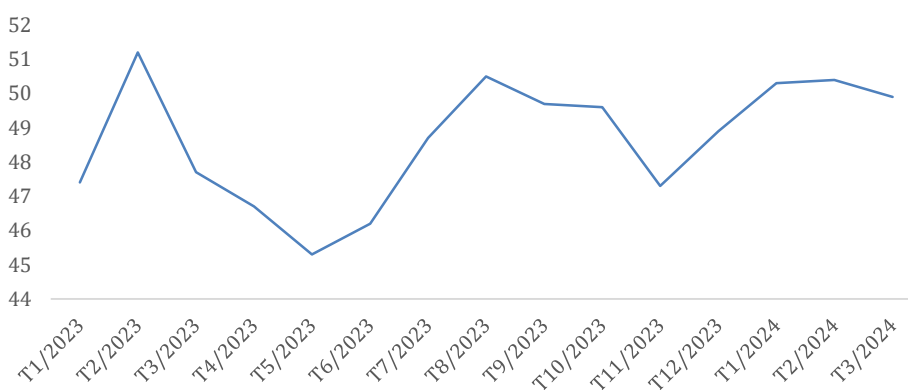
Các cấu phần sử dụng GDP quý I/2024 đã tăng cao hơn so với cùng thời điểm năm 2023, cụ thể tiêu dùng cuối cùng tăng 4,93% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 56,77% vào tốc độ tăng chung; tích lũy tài sản tăng 4,69%, đóng góp 24,07%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 18%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 17,08%⁷, chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 19,16%.

Các điều kiện kinh doanh được cải thiện nhẹ

Trong quý I/2024, các điều kiện sản xuất kinh doanh nhìn chung đã có sự cải thiện nhẹ, chỉ số PMI đã đạt trên ngưỡng mở rộng trong hai tháng đầu năm trước khi giảm xuống ngưỡng 49,9 điểm trong tháng ba – diễn biến tích cực hơn so với quý I/2023. Mức độ cải thiện các điều kiện kinh doanh trong hai tháng đầu năm được hỗ trợ bởi xu hướng tăng của sản lượng và đơn hàng mới, tuy nhiên 02 cấu phần này đã giảm trở lại trong tháng ba. Theo số liệu khảo sát của S&P global, đơn hàng xuất khẩu mới đã có mức giảm mạnh nhất kể từ tháng 7/2023, sản lượng hàng hóa trung gian đã giảm nhẹ tuy nhiên sản lượng hàng hóa tiêu dùng và đầu tư cơ bản vẫn ghi nhận mức tăng trưởng.

Trong tháng ba, giá cả đã tăng chậm lại và giá bán hàng đã giảm lần thứ hai trong 03 tháng qua. Mặc dù vậy, niềm tin kinh doanh vẫn đạt mức cao trong vòng 18 tháng, các nhà sản xuất vẫn tiếp tục gia tăng hoạt động tuyển dụng lao động trong tháng ba, kéo dài chuỗi tăng trong 02 tháng liên tiếp, đạt mức tăng nhanh nhất kể từ tháng 10/2022.

Diễn biến chỉ số PMI



Nguồn: Nikkei

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 1.537,6 nghìn tỷ đồng, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước - là mức tăng cao thứ hai trong vòng 05 năm trở lại đây, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,1%. Cơ cấu doanh thu của các ngành hàng về cơ bản cũng giống như cùng kỳ năm ngoái,

⁶ Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2023 là 11,74%; 36,02%; 43,07%; 9,17%

⁷ Cấu phần sử dụng GDP quý I/2023: tiêu dùng cuối cùng tăng 3,01% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 0,02%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 8,33%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 10,52%

vụ tiêu
dùng tăng
so với
cùng kỳ
năm trước

cụ thể:

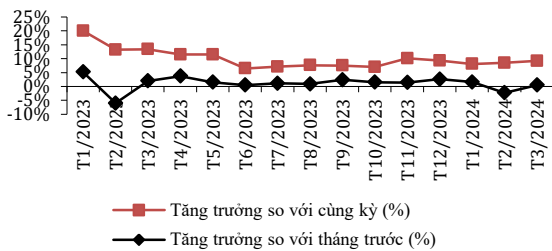
- Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 1.190,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 77,4% tổng mức và tăng 7% so với cùng kỳ năm trước, loại trừ yếu tố giá tăng 4,5%. Trong đó, một số địa phương như Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Long An đã có doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng cao hơn mức tăng chung, dao động từ 9,1% - 9,8%.

- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 174,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,4% tổng mức và tăng 13,4%. Trong đó, Quảng Ninh và Đà Nẵng là 02 tỉnh thành có mức độ tăng cao nhất, lần lượt là 23,2% và 19,8%.

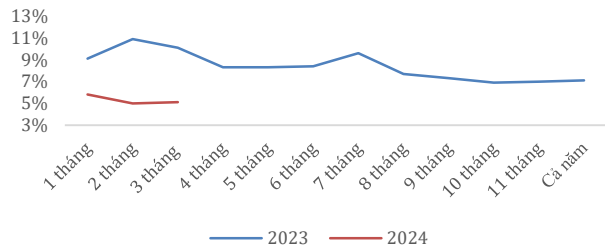
- Doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 14,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng mức, tăng 46,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Hà Nội có mức tăng cao hơn so với mức tăng chung, dao động 47,6% - 69%.

- Doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 158,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,3% tổng mức và tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Bắc Ninh, Lào Cai, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh có mức tăng cao, dao động từ 15,5% - 23,3%.

Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV TD so với tháng trước và cùng kỳ



Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã loại trừ yếu tố giá (so với cùng kỳ)

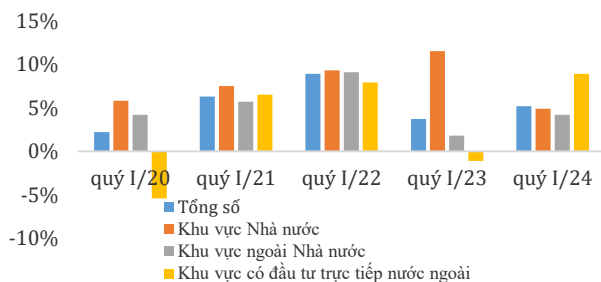


Nguồn: TCTK

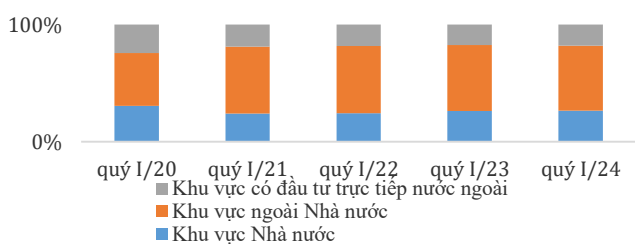
Vốn đầu
tu thực
hiện toàn
xã hội
diễn biến
tích cực

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong quý I theo giá hiện hành ước đạt 613,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2% so với cùng kỳ - cao hơn so với cùng thời điểm năm ngoái. Trong đó, diễn biến tăng đã xuất hiện trên 03 cấu phần vốn, cụ thể vốn đầu tư của khu vực Nhà nước ước đạt 162,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 26,5% tổng vốn đầu tư, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm ngoái; khu vực ngoài Nhà nước đạt 340,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,5%, tăng 4,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 110,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 18% và tăng 8,9%.

Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư của các khu vực kinh tế trong quý I so với cùng kỳ (2020 - 2024)



Tỷ trọng đóng góp vào vốn đầu tư toàn xã hội phân theo khu vực kinh tế trong quý I (2020 - 2024)

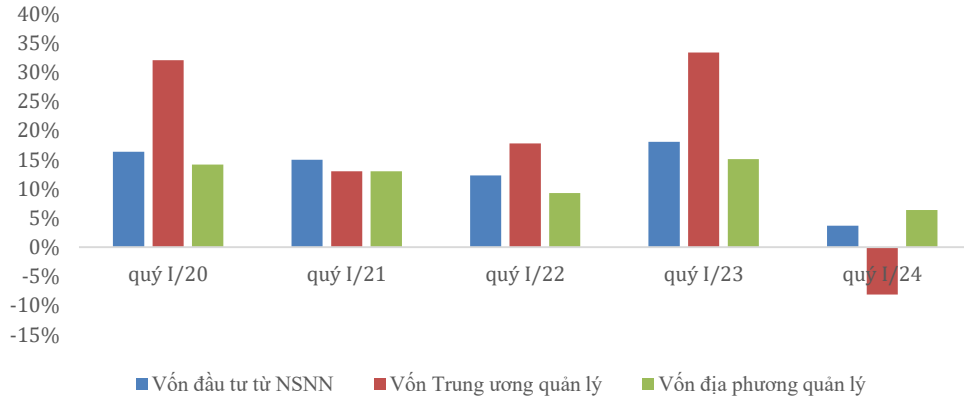


Nguồn: TCTK

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN tăng so với cùng kỳ

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý I/2024 ước đạt 97,7 nghìn tỷ đồng, bằng 13,9% kế hoạch năm và tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước⁸, cụ thể vốn Trung ương quản lý đạt 15,7 nghìn tỷ đồng, bằng 14,2% kế hoạch năm, giảm 8,1% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương quản lý đạt 82,2 nghìn tỷ đồng, bằng 13,8% và tăng 6,4%.

Tăng trưởng các cấu phần vốn đầu tư từ NSNN trong quý I so với cùng kỳ (2020 – 2024)



Nguồn: TCTK

Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đã tăng so với cùng kỳ

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/3/2024 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 6,17 tỷ USD, tăng 13,4% so với cùng kỳ, trong đó diễn biến tăng chỉ xuất hiện trên cấu phần vốn đăng ký cấp mới. Cụ thể:

- Vốn đăng ký cấp mới có 644 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 4,77 tỷ USD, tăng 23,4% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 57,9% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 3,04 tỷ USD, chiếm 63,7% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,49 tỷ USD, chiếm 31,2%; các ngành còn lại đạt 239,3 triệu USD, chiếm 5,1%. Trong số 42 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 2,28 tỷ USD, chiếm 47,8% tổng vốn đăng ký cấp mới.

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 248 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 934,6 triệu USD, giảm 22,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 604 lượt với tổng giá trị góp vốn 466,2 triệu USD, giảm 61,7% so với cùng kỳ năm trước.

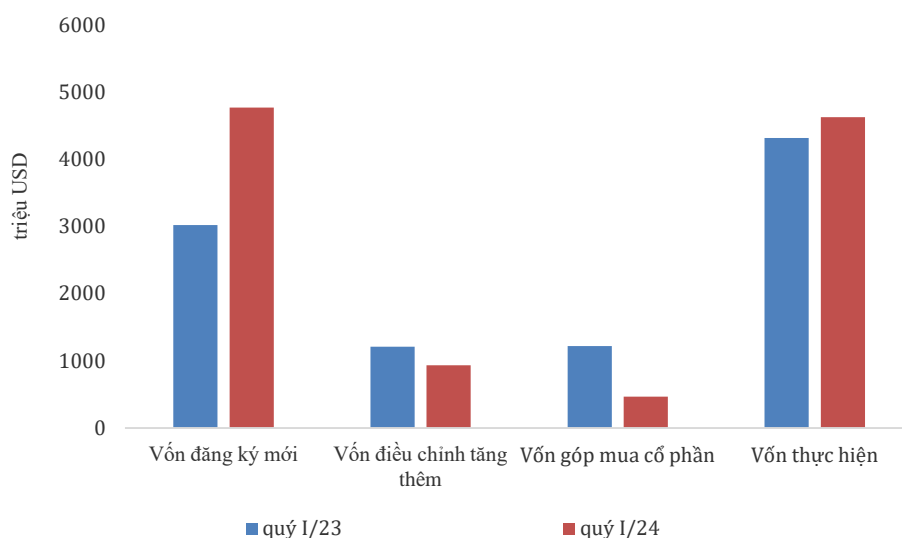
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện quý I/2024 ước tính đạt 4,63 tỷ USD, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước – diễn biến tăng tốt nhất trong quý I của 05 năm gần đây⁹. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 3,61 tỷ USD, chiếm

⁸ Vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý I/2023 bằng 12,9% và tăng 21,6%

⁹ Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện quý I các năm 2020 - 2023 tăng lần lượt là 3,85%; 4,1%; 4,42%; 4,32%

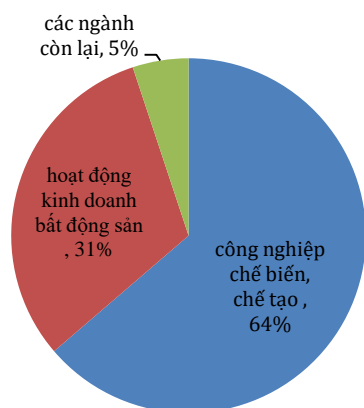
78% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 460,4 triệu USD, chiếm 9,9%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 197,5 triệu USD, chiếm 4,3%.

Vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong quý I (2023 - 2024)

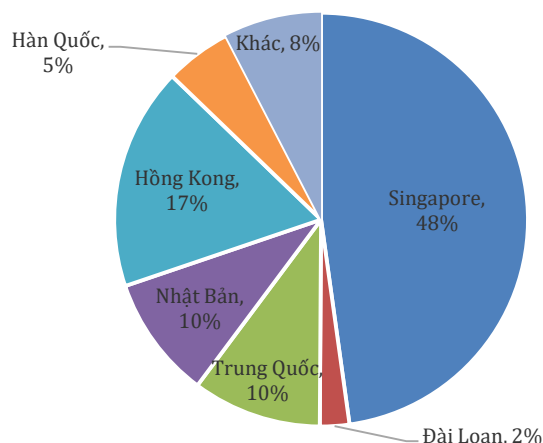


Nguồn: TCTK

Cơ cấu đầu tư theo ngành quý I/2024



Cơ cấu đầu tư theo đối tác quý I/2024



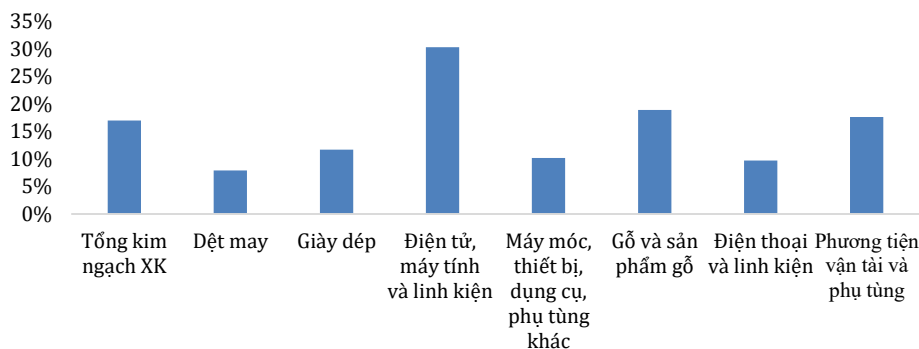
Nguồn: TCTK

Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa có diễn biến tích cực

Tính chung quý I/2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 178,04 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước – diễn biến tích cực hơn so với mức giảm 13,5% của quý I/2023, trong đó xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng lần lượt là 17% và 13,9%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 8,08 tỷ USD.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa quý I/2024 ước đạt 93,6 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 25,21 tỷ USD, tăng 26,2% chiếm 27,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 67,85 tỷ USD, tăng 13,9%, chiếm 72,9%. Trong quý I/2024 có 16 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 82,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; 4 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 52,7%.

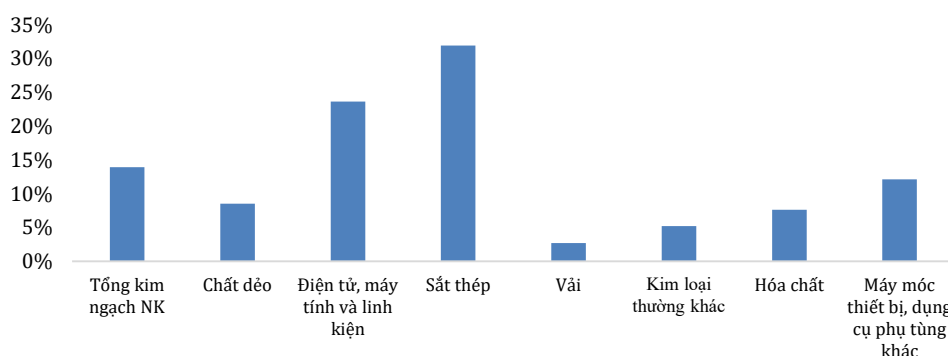
Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu so với cùng kỳ của một số mặt hàng



Nguồn: TCTK

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa quý I/2024 ước đạt 84,98 tỷ USD, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 29,7 tỷ USD, tăng 14,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 55,28 tỷ USD, tăng 13,6%. Trong quý I/2024 có 17 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 76,1% tổng kim ngạch nhập khẩu; 02 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 40,3%.

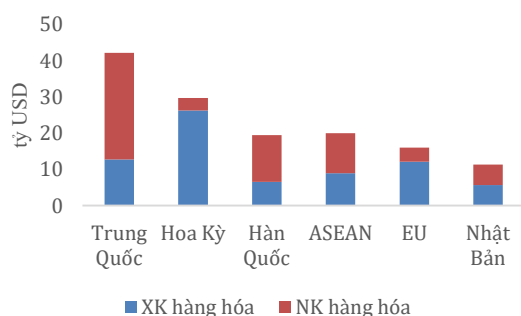
Tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu so với cùng kỳ của một số mặt hàng



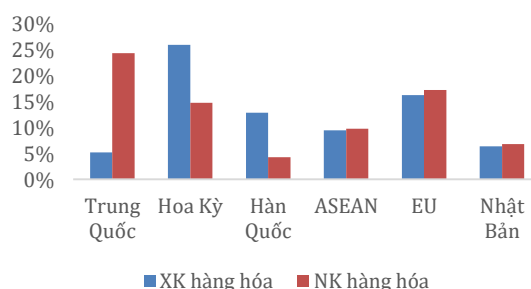
Nguồn: TCTK

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa quý I/2024, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 26,2 tỷ USD. Trong khi đó, Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 29,4 tỷ USD. Tốc độ xuất siêu sang Hoa Kỳ và EU đã tăng 27,9% và 15,8%; tốc độ nhập siêu từ Trung Quốc và ASEAN tăng lần lượt là 44,4% và 10,9%.

Kim ngạch XNK hàng hóa sang thị trường các nước, khối nước trong quý I/2024



Tốc độ tăng trưởng XNK hàng hóa so với cùng kỳ năm trước trong quý I/2024

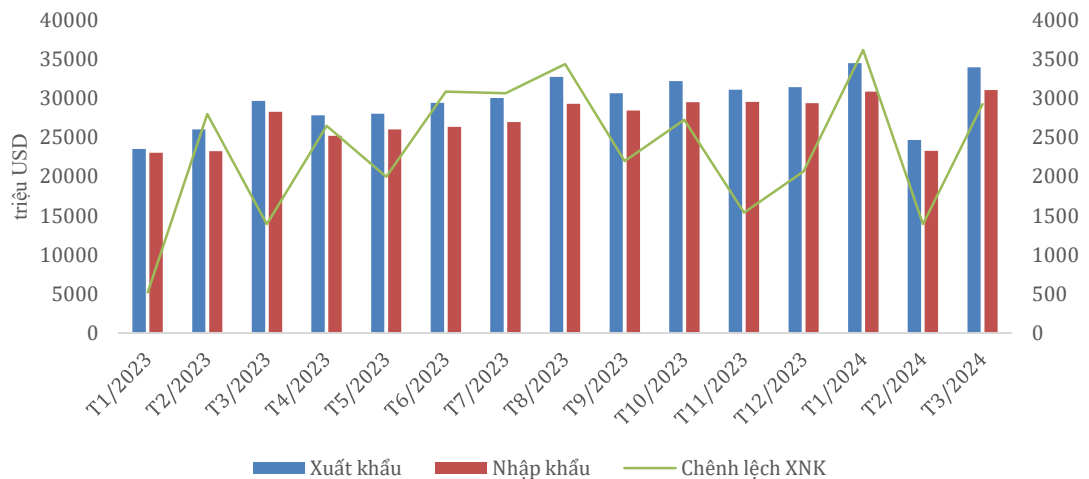


Nguồn: TCTK

Cán cân thương mại xuất siêu trong quý I

Tính chung quý I/2024, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 8,08 tỷ USD¹⁰. – gần gấp đôi mức xuất siêu của cùng thời điểm năm ngoái. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 4,49 tỷ USD¹¹; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 12,57 tỷ USD¹².

Diễn biến XK, NK và cán cân thương mại theo tháng (2023 – 2024)



Nguồn: TCTK

VBQPPL quan trọng liên quan đến tăng trưởng kinh tế được ban hành trong tháng 3 năm 2024

Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Theo đó, Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 có đặt ra một số mục tiêu cụ thể như sau:

- Đáp ứng đủ nhu cầu năng lượng trong nước, phục vụ cho các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021 - 2030, trong đó năng lượng sơ cấp đến năm 2030 đạt khoảng 150 - 170 triệu tấn dầu quy đổi (TOE), đến năm 2045 đạt khoảng 260 - 280 triệu TOE.
- Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng sơ cấp 15 - 20% năm 2030 và 65 - 70% năm 2045.
- Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng đến năm 2030 đạt mức 105 - 115 triệu TOE, năm 2045 đạt mức 160 - 180 triệu TOE. Cường độ năng lượng sơ cấp năm 2030 đạt từ 400 - 420 kgOE/1.000 USD GDP, năm 2045 từ 250 - 280 kgOE/1.000 USD GDP.
- Xây dựng hệ thống điện thông minh, hiệu quả, có khả năng kết nối an toàn với lưới điện khu vực; bảo đảm cung cấp điện an toàn, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng và N-2 đối với vùng phụ tải đặc biệt quan trọng. Đến năm 2030, độ tin cậy cung cấp điện năng thuộc топ 4 nước dẫn đầu ASEAN, chỉ số tiếp cận điện năng thuộc топ 3 nước dẫn đầu ASEAN
- Tầm nhìn đến năm 2045:
 - + Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia;
 - + Hình thành đồng bộ các yếu tố thị trường năng lượng cạnh tranh, minh bạch, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;
 - + Các phân ngành năng lượng phát triển bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và

¹⁰ Cán cân thương mại hàng hoá quý I/2023 xuất siêu 4,93 tỷ USD

¹¹ khu vực kinh tế trong nước quý I/2023 nhập siêu 6,77 tỷ USD

¹² khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) quý I/2023 xuất siêu 10,84 tỷ USD

thích ứng với biến đổi khí hậu;

+ Hệ thống hạ tầng năng lượng phát triển đồng bộ, hiện đại, khả năng kết nối khu vực và quốc tế được nâng cao;

+ Chất lượng nguồn nhân lực, trình độ khoa học - công nghệ và năng lực quản trị ngành năng lượng đạt trình độ tiên tiến của một nước công nghiệp phát triển hiện đại.

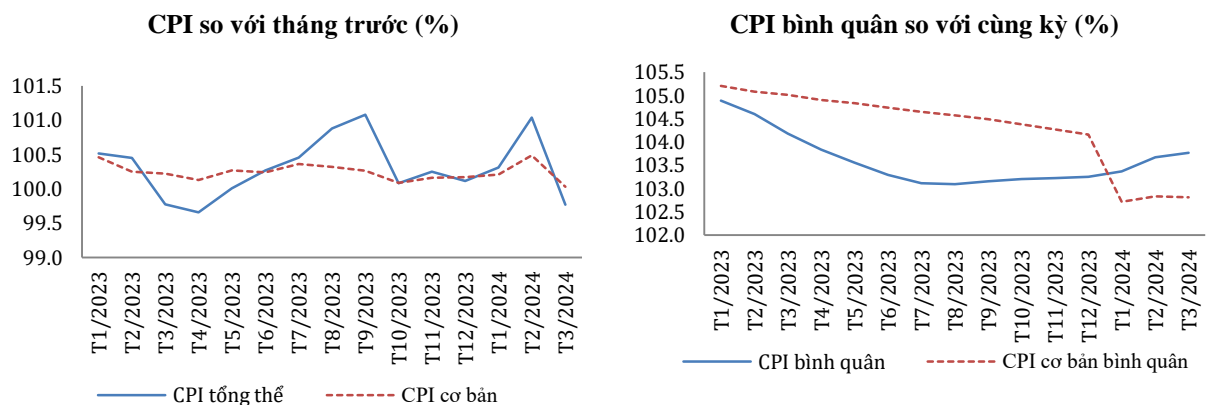
Để thực hiện Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 thì Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách thực hiện Chiến lược phát triển năng lượng phù hợp với thẩm quyền theo quy định của Chính phủ.
- Giám sát chặt chẽ tình hình cân đối cung cầu năng lượng, tiến độ thực hiện các chương trình, dự án năng lượng trọng điểm.
- Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các dự án năng lượng tái tạo.
- Tổ chức đàm phán ký kết hợp tác, trao đổi năng lượng với các nước láng giềng và tham gia của Việt Nam vào hệ thống năng lượng liên kết giữa các nước trong khu vực.
- Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách khuyến khích, tăng cường thu hút nguồn lực từ các nhà đầu tư nước ngoài uy tín, kinh nghiệm vào phát triển dầu khí trong nước tại các khu vực nước sâu xa bờ.
- Đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện các điều kiện cần thiết (pháp lý, hạ tầng kỹ thuật,...) cho việc phát triển thị trường điện và thị trường khí, than cạnh tranh hiệu quả.
- Chỉ đạo nghiên cứu, chế tạo trong nước thiết bị của các dự án nhà máy nhiệt điện than, thủy điện, điện mặt trời, điện gió,... các thiết bị khai thác và vận chuyển dầu mỏ, khí đốt và than.
- Chủ trì nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện thúc đẩy tiến độ cho các dự án năng lượng.

2. Lạm phát

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý I tăng so với cùng kỳ năm trước

CPI bình quân quý I/2024 ước tăng 3,77% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, CPI so với cùng kỳ đã tăng liên tiếp trong 3 tháng đầu năm¹³. Bên cạnh đó, lạm phát cơ bản bình quân quý I/2024 tăng 2,81% so với bình quân cùng kỳ năm trước – thấp hơn đáng kể so với cùng thời điểm năm 2023¹⁴.

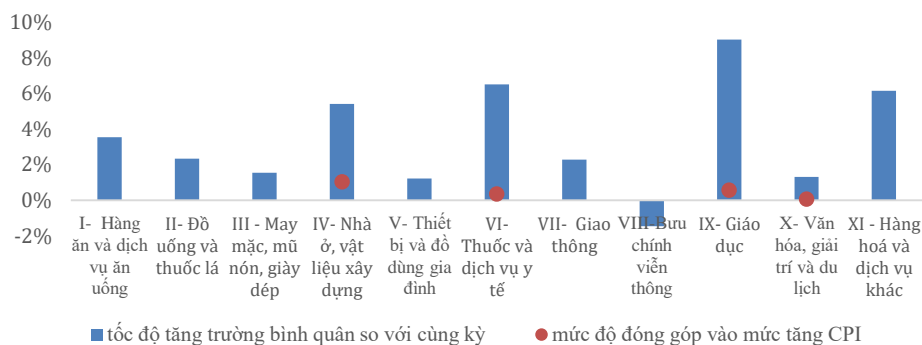


Nguồn: TCTK

¹³ Tốc độ tăng CPI so với cùng kỳ trong tháng 1 tăng 3,37%; tháng 2 tăng 3,98% và tháng 3 tăng 3,97%

¹⁴ Lạm phát bình quân quý I/2023 ở mức 5,01%

Diễn biến tăng giảm chỉ số CPI của các nhóm hàng và mức độ đóng góp vào tốc độ tăng CPI chung



Nguồn: TCTK

VBQPPL quan trọng về điều tiết giá cả được ban hành trong tháng 3 năm 2024

Công văn số 1460/BCT-TTTN ngày 07/3/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 240 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 372 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 302 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 176 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 174 đồng/kg.

Công văn số 1613/BCT-TTTN ngày 14/3/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 22 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 14 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 78 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 97 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 299 đồng/kg.

Công văn số 1785/BCT-TTTN ngày 21/3/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: tăng 729 đồng/lít; Xăng RON 95-III: tăng 741 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 465 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 560 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 667 đồng/kg.

Công văn số 1987/BCT-TTTN ngày 28/3/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

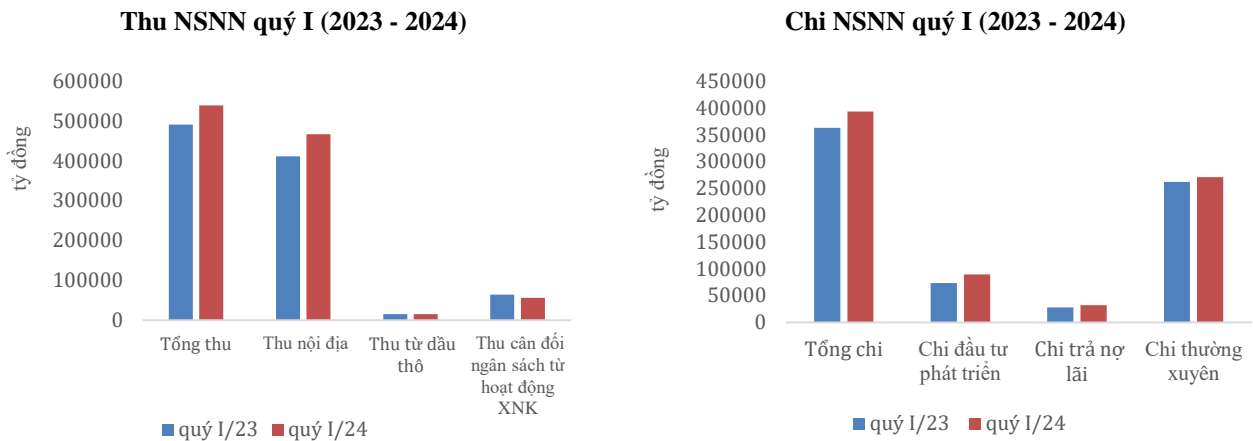
Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: tăng 406 đồng/lít; Xăng RON 95-III: tăng 532 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 321 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 387 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 46 đồng/kg.

3. Thu chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước quý I/2024 ước đạt 539,5 nghìn tỷ đồng, bằng 31,7% dự toán năm và tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nội địa đạt 467,5 nghìn tỷ đồng, bằng 32,4% dự toán năm và tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước; thu từ dầu thô đạt 15,8 nghìn tỷ đồng, bằng 34,4% và tăng 2,1%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 56,2 nghìn tỷ đồng, bằng 27,5% và giảm 12,5%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước quý I/2024 ước đạt 393,5 nghìn tỷ đồng, bằng 18,6% dự toán năm và tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên đạt 271 nghìn tỷ đồng, bằng 21,5% dự toán năm và tăng 3,4% so

với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 89,9 nghìn tỷ đồng, bằng 13,3% và tăng 22,8%; chi trả nợ lãi 32,5 nghìn tỷ đồng, bằng 29,1% và tăng 16,6%.



Nguồn: TCTK

VBQPPL quan trọng về ngân sách, vốn được ban hành trong tháng 3 năm 2024

Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 31/3/2024 Phê duyệt Kế hoạch vay, trả nợ công năm 2024 và Chương trình quản lý nợ công 03 năm giai đoạn 2024 - 2026

Kế hoạch vay, trả nợ công năm 2024

(1) Kế hoạch vay của Chính phủ tối đa 676.057 tỷ đồng, gồm:

- Vay cho cân đối ngân sách trung ương tối đa 659.934 tỷ đồng, trong đó vay bù đắp bội chi ngân sách trung ương tối đa là 372.900 tỷ đồng, vay để trả nợ gốc không quá 287.034 tỷ đồng.
- Vay về cho vay lại: khoảng 16.123 tỷ đồng.

Nguồn huy động linh hoạt từ các công cụ (i) phát hành trái phiếu Chính phủ (ii) vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; và (iii) trong trường hợp cần thiết, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác.

(2) Trả nợ của Chính phủ khoảng 453.990 tỷ đồng, trong đó trả nợ trực tiếp của Chính phủ không quá 395.874 tỷ đồng, trả nợ của các dự án cho vay lại khoảng 58,116 tỷ đồng.

(3) Về vay được Chính phủ bảo lãnh:

- Mức bảo lãnh phát hành trái phiếu đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam tối đa 1.160 tỷ đồng, bằng mức trả nợ gốc trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh đến hạn trong năm 2024.

Đối với Ngân hàng Chính sách xã hội: Không phát hành trái phiếu Chính phủ bảo lãnh trong năm 2024.

Mức bảo lãnh phát hành trái phiếu cụ thể đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định trên cơ sở Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định tại Nghị định 91/2018/NĐ-CP.

- Đối với bảo lãnh cho doanh nghiệp vay trong nước và ngoài nước, không bố trí hạn mức bảo lãnh Chính phủ năm 2024 do các dự án không có nhu cầu rút vốn, chi trả nợ.

(4) Kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương:

- Vay từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ và các nguồn vay khác khoảng 30.619 tỷ đồng.

- Trả nợ của chính quyền địa phương khoảng 6.993 tỷ đồng, gồm chi trả gốc khoảng 4.119 tỷ đồng và chi trả lãi khoảng 2.874 tỷ đồng.

Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản

chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước

1. Các hình thức đề Kho bạc Nhà nước kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ Ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước gồm có:

- Thanh toán trước, kiểm soát sau là hình thức thanh toán áp dụng đối với từng lần thanh toán của các hợp đồng thanh toán nhiều lần, trừ lần thanh toán cuối cùng;
- Kiểm soát trước, thanh toán sau là hình thức thanh toán áp dụng đối với tất cả các khoản chi, trong đó, Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán theo đúng thời gian quy định tại Nghị định 11/2020/NĐ-CP sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp pháp, hợp lệ theo quy định.

2. Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát các nội dung như sau:

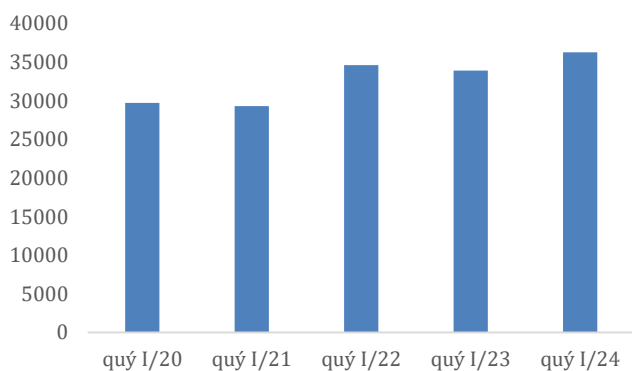
- Trường hợp giao dịch trực tiếp qua Kho bạc Nhà nước, dấu và chữ lý trên chứng từ chuyển tiền khớp đúng với mẫu dấu và mẫu chữ ký đăng ký giao dịch tại Kho bạc Nhà nước;
- Nội dung chi phải phù hợp với mã nội dung kinh tế theo quy định của Mục lục Ngân sách Nhà nước hiện hành;
- Đối với các khoản chi phải gửi Hợp đồng đến Kho bạc Nhà nước (khoản chi có giá trị hợp đồng trên 50 triệu đồng), Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ đề nghị thanh toán của đơn vị sử dụng ngân sách, các điều khoản thanh toán, tạm ứng được quy định trong hợp đồng và tổng giá trị Hợp đồng để tạm ứng, thanh toán cho đối tượng thụ hưởng;...

4. Tình hình doanh nghiệp

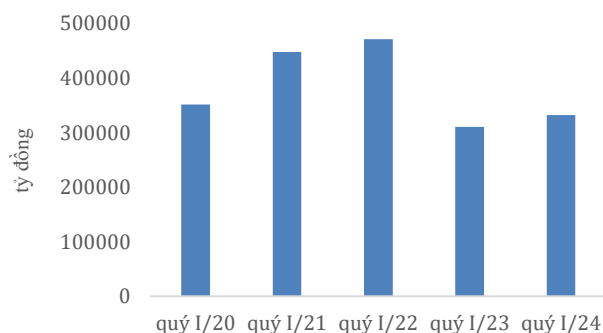
Tình hình doanh nghiệp gia nhập thị trường so với cùng kỳ đã có tín hiệu tích cực hơn so với cùng thời điểm năm 2023. Tính chung quý I/2024, cả nước có hơn 36,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 332,2 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký gần 258,8 nghìn lao động, tăng 6,9% về số doanh nghiệp, tăng 7% về vốn đăng ký và tăng 21,9% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong quý I/2024 đạt 9,2 tỷ đồng, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2023.

Bên cạnh đó, cả nước có hơn 23,6 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2023, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động lên gần 59,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2023.

Số doanh nghiệp thành lập mới trong quý I (2020 - 2024)



Vốn đăng ký kinh doanh trong quý I (2020 - 2024)

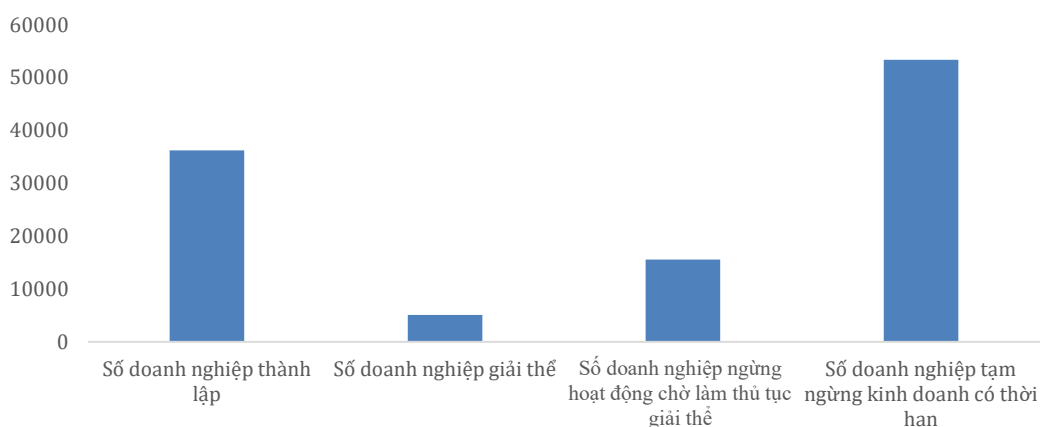


Nguồn: TCTK

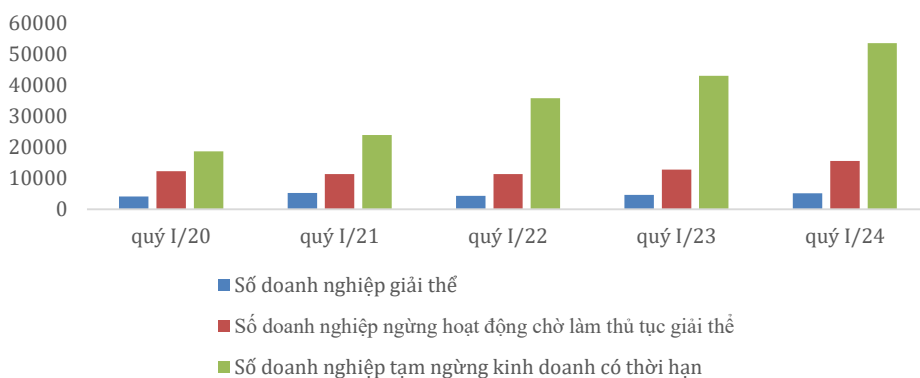
Các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường trong quý I/2024 theo khu vực kinh tế có 363 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước; 8,7 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 6,8%; 27,2 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 6,9%.

Trong quý I/2024, trên cả nước có 53,4 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 24,5% so với cùng kỳ năm trước; hơn 15,5 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 21,7%; 5,1 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 10,1%. Bình quân có gần 24,7 nghìn doanh nghiệp rút ra khỏi thị trường/tháng.

Tình hình doanh nghiệp thành lập và giải thể



Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (2023 – nay)



Nguồn: TCTK

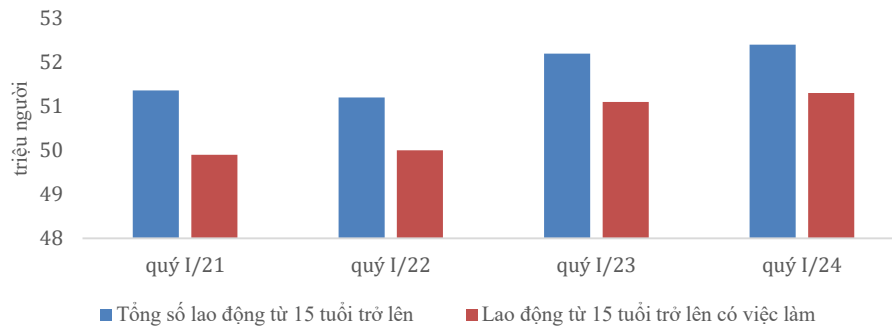
5. Tình hình lao động việc làm

Trong quý I/2024, lực lượng lao động, số người có việc làm tăng so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính là 52,4 triệu người, tăng 175,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động trong độ tuổi là 46,9 triệu người, tăng 293,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

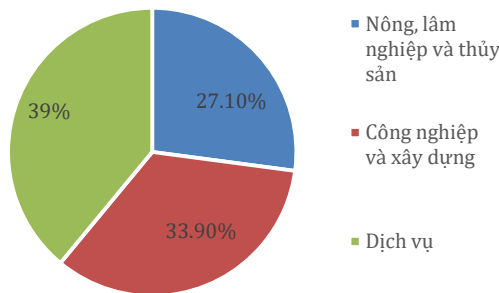
Bên cạnh đó, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ước tính là 51,3 triệu người, tăng 174,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, bao gồm 13,8 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 26,9% tổng

số; khu vực công nghiệp và xây dựng 17 triệu người, chiếm 33,1%; khu vực dịch vụ 20,5 triệu người, chiếm 40%.

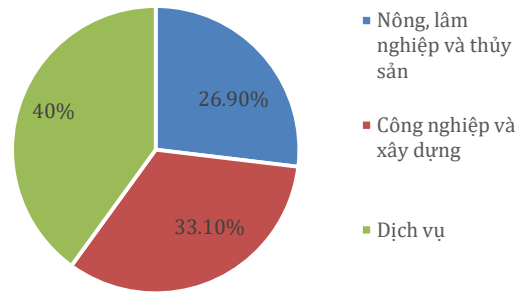
Tình hình lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý I (2021 - 2024)



Tỷ trọng lao động trên 15 tuổi có việc làm phân theo khu vực quý I/2023



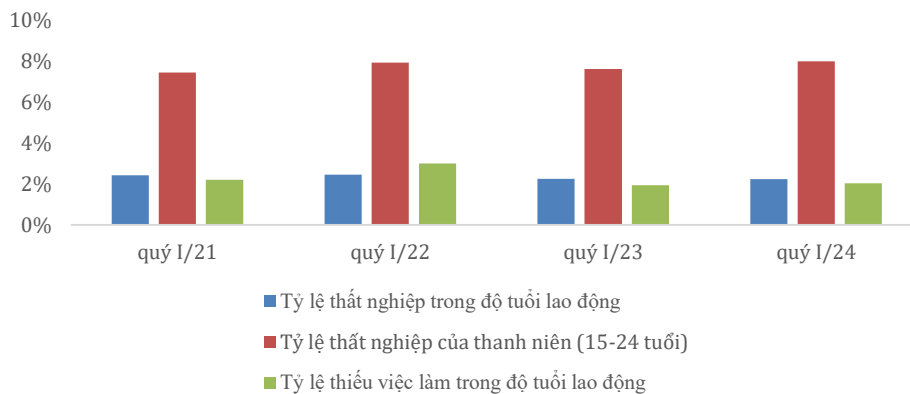
Tỷ trọng lao động trên 15 tuổi có việc làm phân theo khu vực quý I/2024



Nguồn: TCTK

Tính chung quý I/2024, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,24%, giảm 0,01 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước (trong đó, khu vực thành thị là 2,64%; khu vực nông thôn là 1,99%); Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên ước tính là 7,99%, tăng 0,38 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước (trong đó, khu vực thành thị là 10,18% và khu vực nông thôn là 6,87%). Bên cạnh đó, tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 2,03%, tăng 0,09 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước (trong đó, khu vực thành thị là 1,2%; khu vực nông thôn là 2,58%).

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động trong quý I (2021 - 2024)



Nguồn: TCTK

6. Diễn biến thị trường tài chính

Lãi suất huy động giảm liên tục qua các tháng

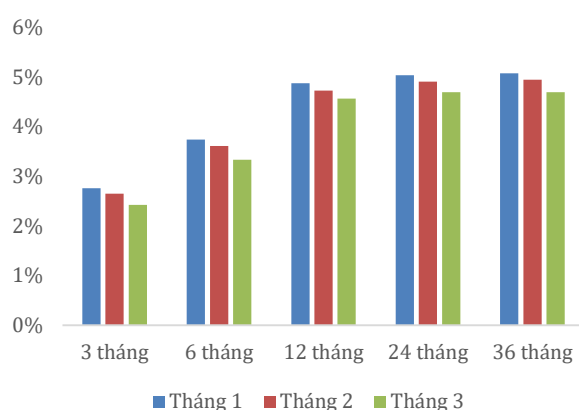
Trong quý I/2024, lãi suất huy động của hệ thống NHTM đã giảm liên tục qua các tháng ở tất cả các kỳ hạn. Tính đến cuối tháng ba, lãi suất huy động bình quân trong nền kinh tế đã giảm dao động từ 0,53 – 0,71 điểm phần trăm so với cuối năm ngoái trong khối NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước và giảm từ 0,38 – 0,72 điểm phần trăm trong khối NHTM CP. Trong đó, lãi suất huy động đã giảm mạnh ở các kỳ hạn huy động ngắn.

Trong khối NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước, lãi suất huy động của 04 ngân hàng lớn (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank) đã giảm dao động từ 0,3 – 0,6 điểm phần trăm so với cuối năm ngoái đối với lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng, 6 tháng và giảm từ 0,1 – 0,6 điểm phần trăm đối với kỳ hạn huy động từ 12 tháng trở lên. Bên cạnh đó, lãi suất đã giảm mạnh hơn tại 03 NHTM TNHH MTV, giảm trong khoảng 0,5 – 1,25 điểm phần trăm. Kết thúc quý I/2024, lãi suất huy động của 04 ngân hàng lớn niêm yết ở mức 1,9% – 2%/năm đối với kỳ hạn huy động 3 tháng; 2,9% – 3%/năm đối với kỳ hạn huy động 6 tháng và từ 4,6% – 4,8%/năm đối với kỳ hạn huy động từ 12 tháng trở lên.

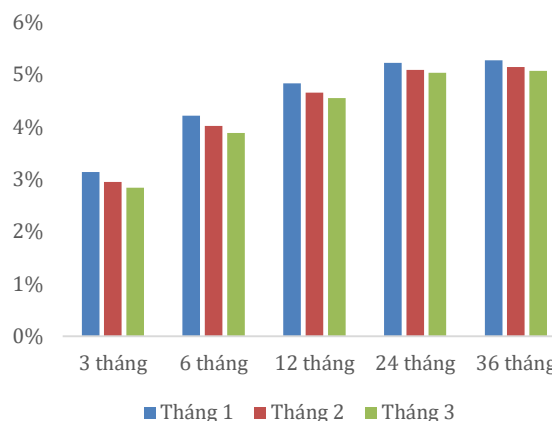
Trong khối NHTM CP, lãi suất huy động đã giảm ở hầu hết các ngân hàng trong hai tháng đầu năm, diễn biến đi ngang đã xuất hiện ở nhiều ngân hàng trong tháng ba. Kết thúc quý I/2024, lãi suất huy động kỳ hạn 3, 6 tháng đã giảm từ 0,2 – 1,2 điểm phần trăm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên giảm từ 0,1 – 1,25 điểm phần trăm. Kết thúc tháng ba, lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng giao động từ 1,9% – 3,4%/năm; kỳ hạn 6 tháng từ 3% – 4,5%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên giao động từ 4% – 5,8%/năm.

Trong quý I/2024 mặc dù lãi suất huy động có diễn biến giảm là chủ yếu nhưng qua các tháng giao dịch, trong hệ thống vẫn xuất hiện từ 2 – 4 ngân hàng tăng nhẹ lãi suất ở một số kỳ hạn huy động, tăng từ 0,1 – 0,3 điểm phần trăm để đảm bảo phù hợp với mặt bằng lãi suất chung của hệ thống.

Diễn biến lãi suất huy động bình quân của Khối NHTM Nhà nước



Diễn biến lãi suất huy động bình quân Khối NHTM Cổ phần



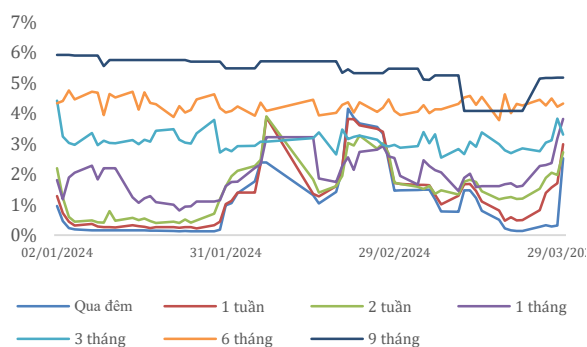
Nguồn: tổng hợp

Tính đến cuối tháng 3/2024, mặt bằng lãi suất cho vay trên thị trường có xu hướng giảm. Hiện lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên ở mức 4%/năm.

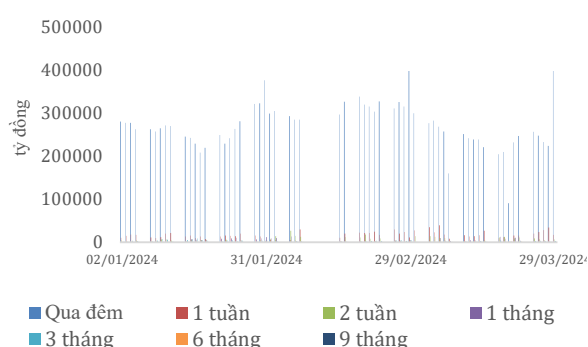
Lãi suất liên ngân hàng đã giảm so với cuối năm ngoái ở phần lớn các kỳ hạn

Trong quý I/2024, lãi suất liên ngân hàng đã có diễn biến giảm là chủ yếu so với cuối năm 2023, ngoại trừ lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm và 01 tháng¹⁵. Theo đó, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 tuần và 2 tuần giảm lần lượt là 0,25 và 0,56 điểm phần trăm; kỳ hạn 3,6,9 tháng giảm từ 0,04 – 0,74 điểm phần trăm. Tuy nhiên lãi suất liên ngân hàng chỉ có diễn biến giảm trong tháng một ở hầu hết các kỳ hạn và hiện đã có xu hướng tăng từ tháng hai ngoại trừ kỳ hạn 9 tháng. Kết thúc tháng ba, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn giao động từ 2,51 – 2,98%/năm; lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 – 3 tháng là 3,8 – 3,29%/năm và lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn từ 6 – 9 tháng là 4,31% – 5,16%/năm.

Diễn biến lãi suất liên ngân hàng



Doanh số giao dịch liên ngân hàng



Nguồn: NHNN

Tỷ giá USD/VND đã tăng liên tục

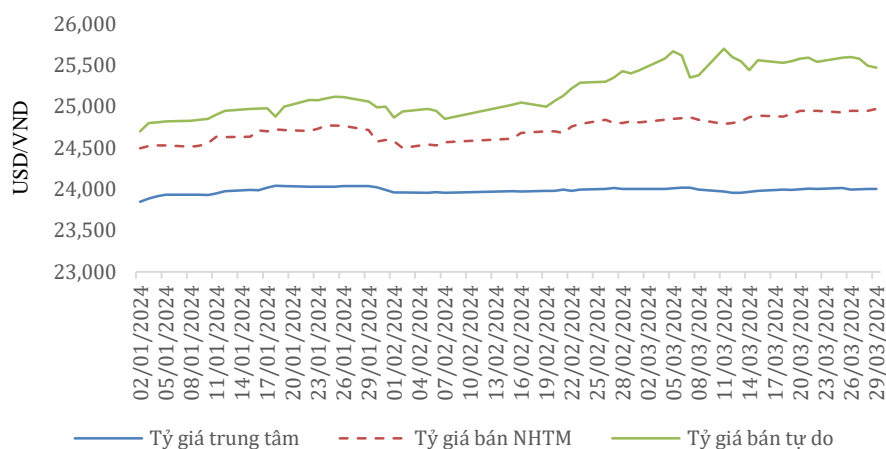
Trong quý I/2024, tỷ giá USD/VND đã có diễn biến tăng liên tục qua các tháng, diễn biến phù hợp với xu hướng của đồng USD trên thị trường quốc tế. Theo đó, tỷ giá trung tâm đã tăng 0,57% so với cuối năm ngoái, có xu hướng tăng rất nhẹ ở mức 0,004% trong tháng ba, yết giá ở mức 24.003 USD/VND vào cuối tháng. Bên cạnh đó, tỷ giá bán tham khảo tại Cục Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước cũng có mức tăng tương tự trong khi tỷ giá mua vào có xu hướng đi ngang. Kết thúc tháng ba, tỷ giá giao dịch tại Cục Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước ở mức 23.400 – 25.153 USD/VND.

Tỷ giá giao dịch trong nền kinh tế cũng có diễn biến tăng liên tục. Tỷ giá giao dịch tại các NHTM và trên thị trường tự do có xu hướng tăng mạnh trong hai tháng đầu năm và hạ nhiệt vào tháng ba. Theo số liệu khảo sát, tỷ giá bán của Vietcombank và Eximbank đã tăng khoảng 2,23% sau ba tháng, tỷ giá giao dịch tại Vietcombank vào cuối tháng ba là 24.630 – 24.970 USD/VND (mua vào – bán ra). Trong khi đó, tỷ giá trên thị trường tự do đã có biến động mạnh hơn, theo số liệu khảo sát, tỷ giá bán trên thị trường tự do đã tăng 2,83% trong quý I/2024. Kết thúc tháng ba, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do vào thời

¹⁵ tăng lần lượt là 2 và 0,38 điểm phần trăm

điểm khảo sát là 25.390 – 25.470 USD/VND, tỷ giá bán trên thị trường tự do cao hơn tỷ giá bán của Vietcombank vào khoảng 500 đồng.

Diễn biến tỷ giá USD/VND

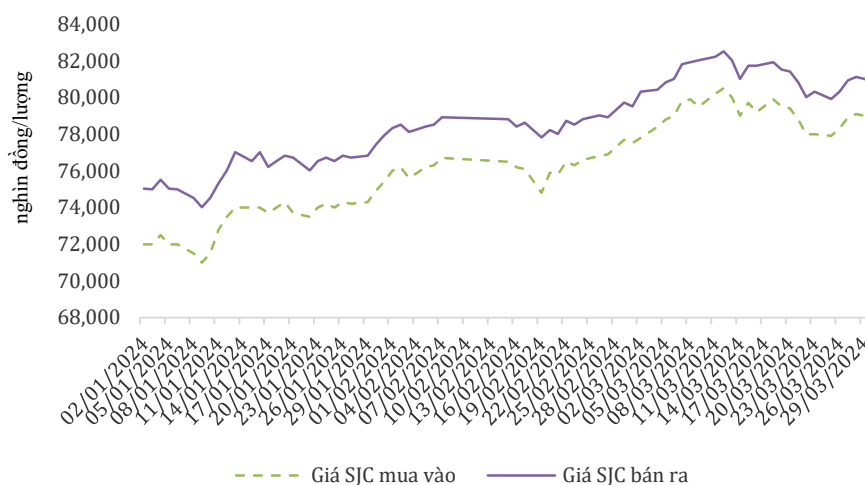


Nguồn: NHNN

Giá vàng trong nước tăng mạnh hơn so với cùng thời điểm năm ngoái

Trong quý I/2024, theo số liệu khảo sát, giá vàng SJC giao dịch trong nền kinh tế đã tăng liên tục trong 03 tháng với mức tăng khoảng 9% ở cả 02 chiều mua và bán. Giá vàng SJC tăng mạnh nhất trong tháng một, lần lượt là 6% đối với giá mua vào và 5,2% đối với giá bán ra. Đà tăng của giá vàng đã giảm xuống trong 02 tháng giao dịch tiếp theo. Trong tháng ba, giá bán vàng SJC đã thiết lập và bảo vệ vững chắc mức giá giao dịch trên 80 triệu đồng/lượng trước đà tăng của giá vàng thế giới. Chênh lệch giá mua vào – giá bán ra được duy trì phổ biến trong khoảng 2 – 2,5 triệu đồng/lượng. Tính đến cuối tháng ba, giá vàng SJC tại thời điểm khảo sát giao dịch ở mức 78,3 – 80,82 triệu đồng/lượng. Chênh lệch giữa giá vàng trong nước và quốc tế đã giảm từ 18 triệu đồng/lượng xuống còn khoảng 13 triệu đồng/lượng.

Diễn biến giá vàng SJC giao dịch trên thị trường

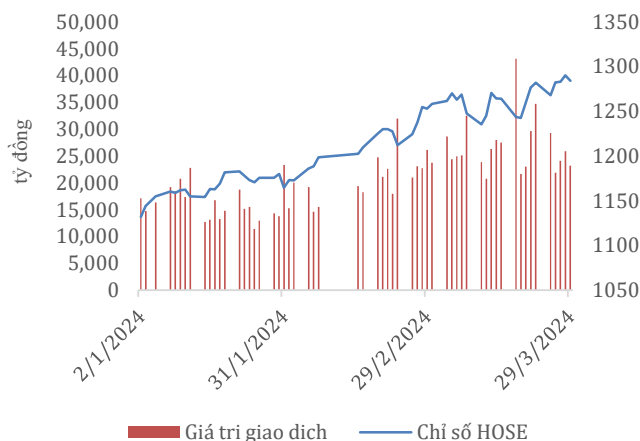


Nguồn: sjc.com.vn

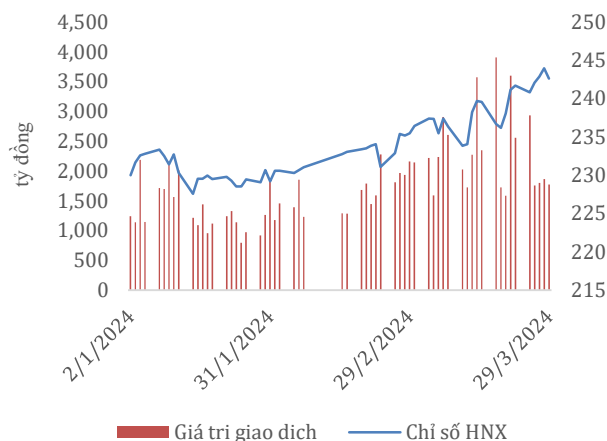
Thị trường chứng khoán Việt Nam có diễn biến tích cực

Thị trường chứng khoán Việt Nam có diễn biến tăng trong cả quý I/2024, chỉ số VN-Index đạt 1.284,09 điểm, tăng 13,64% so với cuối năm 2023¹⁶, chỉ số HNX-Index đạt 242,58 điểm, tăng 4,99%¹⁷ và chỉ số UPCoM-Index đạt 91,57 điểm, tăng 5,2%¹⁸. Hầu hết các chỉ số ngành trên sàn HOSE trong tháng ba ghi nhận sự tăng trưởng, trong đó nổi bật nhất là các chỉ số thuộc ngành hàng tiêu dùng (VNCOND) tăng 9,32%, ngành công nghệ thông tin (VNIT) tăng 7,20% và ngành công nghiệp (VNIND) tăng 6,04%.

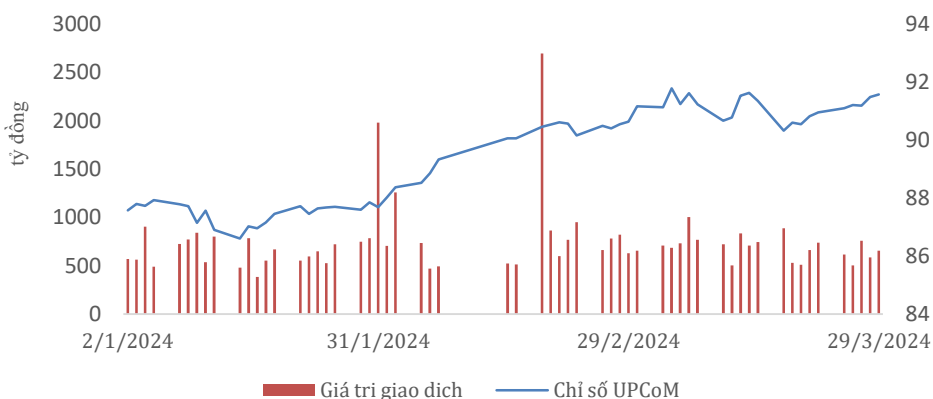
Diễn biến chỉ số HOSE



Diễn biến chỉ số HNX



Diễn biến chỉ số UPCOM



Nguồn: stockbiz.vn

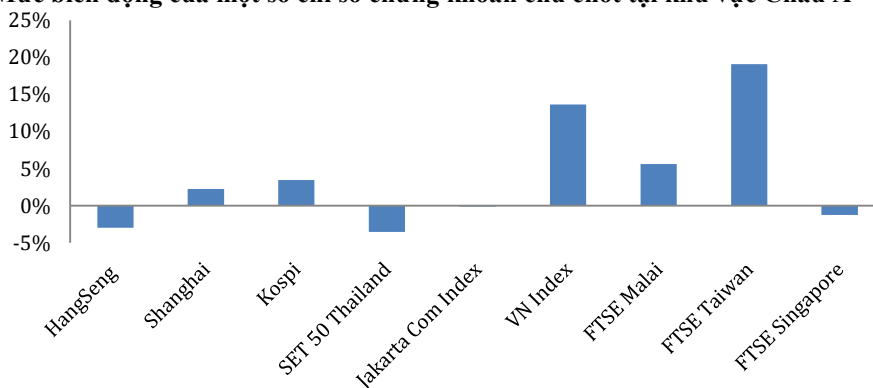
Xét trong khu vực Châu Á, thị trường chứng khoán Việt Nam là một trong số ít thị trường có mức tăng trưởng hai con số trong quý I/2024. Tính đến cuối tháng ba, giá trị vốn hóa thị trường trên sàn HOSE đạt hơn 5,22 triệu tỷ đồng, tăng 3,10% so với tháng trước và tăng 23,06% so với cuối năm 2023, tương đương 51,12% GDP năm 2023 (GDP theo giá hiện hành).

¹⁶ tăng 3,04% trong tháng 1, tăng 7,59% trong tháng 2 và tăng 2,5% trong tháng 3

¹⁷ giảm 0,81% trong tháng 1, tăng 2,74% trong tháng 2 và tăng 3,02% trong tháng 3

¹⁸ tăng trong cả 3 tháng với tốc độ tăng lần lượt là 0,75%; 3,35% và 1,04%

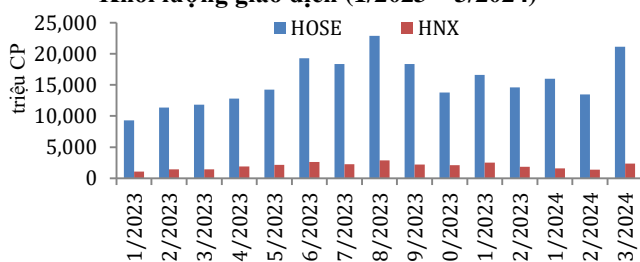
Mức biến động của một số chỉ số chứng khoán chủ chốt tại khu vực Châu Á



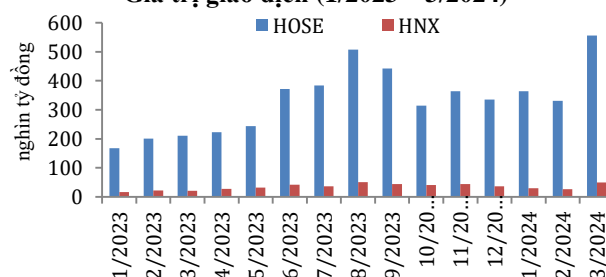
Nguồn: Bloomberg

Tính chung cả 02 sàn HOSE và HNX trong quý I/2024, thanh khoản thị trường cũng có diễn biến tích cực cả về khối lượng và giá trị giao dịch, tăng lần lượt là 43,2% và 63,2% so với cuối năm 2023. Sau khi có xu hướng giảm trong tháng hai, thị trường đã sôi động trở lại trong tháng ba, ghi nhận mức tăng cao nhất của khối lượng và giá trị giao dịch, lần lượt đạt 23,53 tỷ cổ phiếu với giá trị giao dịch đạt hơn 605 nghìn tỷ đồng.

Khối lượng giao dịch (1/2023 – 3/2024)



Giá trị giao dịch (1/2023 – 3/2024)



Nguồn: stockbiz.vn

Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HOSE (1/2023 – 3/2024)



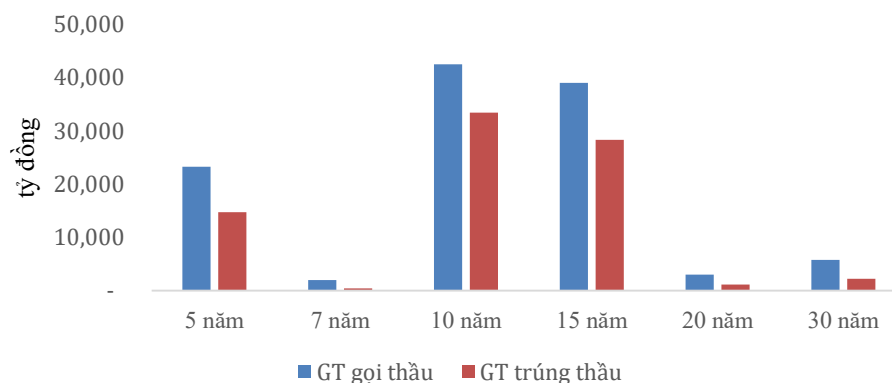
Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HNX (1/2023 – 3/2024)



Nguồn: stockbiz.vn

Trong quý I/2024, Kho bạc Nhà nước huy động thành công 80.229 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ qua đấu thầu với tổng giá trị gọi thầu là 115.500 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 69,5%, thấp hơn so với mức 80% của cùng kỳ năm trước. Đồng thời, đạt khoảng 63% kế hoạch phát hành trái phiếu Chính phủ trong quý I – thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023, trong đó, khối lượng phát hành tập trung chủ yếu vào kỳ hạn 10 năm và 15 năm.

Giá trị trúng thầu và gọi thầu trái phiếu Chính phủ các kỳ hạn

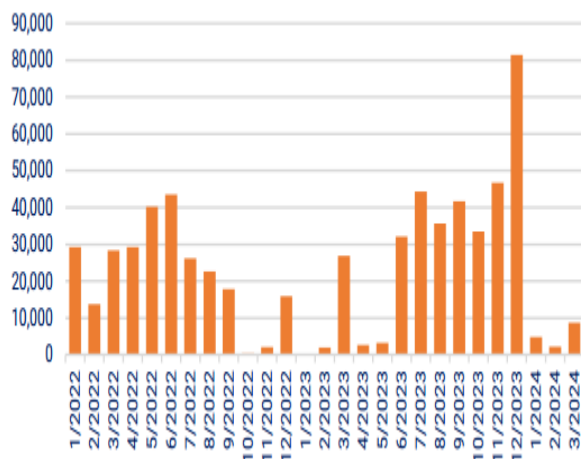


Nguồn: hnx.vn

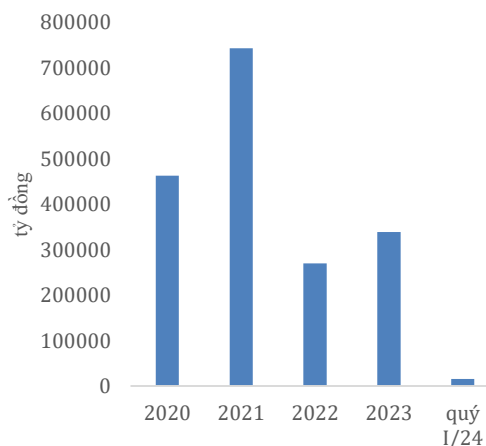
Kết thúc tháng ba, lãi suất trúng thầu của trái phiếu Chính phủ giảm trong khoảng 1,74 – 2,23 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2023. Hiện lãi suất trúng thầu trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm nằm trong khoảng 1,44% - 1,47%/năm, kỳ hạn 7 năm là 2,02%/năm, kỳ hạn 10 năm nằm trong khoảng 2,33% - 2,42%/năm, kỳ hạn 15 năm nằm trong khoảng 2,53% - 2,62%/năm.

Theo số tổng hợp từ HNX và SSC, trong quý I/2024 có 14 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, trị giá 13.060 tỷ đồng và 2 đợt phát hành ra công chúng trị giá 2.650 tỷ đồng. Trong số các đợt phát hành riêng lẻ, các trái phiếu đã được xếp hạng tín nhiệm chiếm 7,6% về giá trị.

Giá trị phát hành TPDN theo tháng



Giá trị phát hành TPDN (2020 – 2024)



7. Triển vọng kinh tế Việt Nam

Trong quý I/2024, dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP¹⁹, kinh tế Việt Nam đã có được tín hiệu khởi đầu rất tích cực, ghi nhận vai trò dẫn dắt của công nghiệp, dịch vụ trong khi nông nghiệp vẫn giữ được đà tăng trưởng tốt. Bên cạnh đó, hoạt động ngoại thương bao gồm cả xuất khẩu và

¹⁹ ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024

nhập khẩu đều tăng với tốc độ nhanh nhất kể từ năm 2021, đáng chú ý là nhu cầu gia tăng mạnh đối với các mặt hàng bán dẫn. Vốn đầu tư toàn xã hội tiếp tục có sự chuyên biến, vốn FDI đăng ký và thực hiện đều ghi nhận mức tăng tốt so với cùng thời điểm của những năm gần đây. Đồng thời, lạm phát diễn biến theo quy luật, nằm trong vùng kiểm soát, lạm phát cơ bản duy trì tín hiệu giảm trong 04 quý liên tiếp,... Số lượng doanh nghiệp mới gia nhập thị trường vẫn tăng tốt so với cùng kỳ. Trên cơ sở đó, nhiều tổ chức quốc tế tiếp tục lạc quan về kinh tế Việt Nam trong năm 2024, các kết quả dự báo mới nhất có thể khác nhau nhưng nhìn chung đều đánh giá cao tiềm năng của nền kinh tế trong tương lai, GDP được dự báo tăng trưởng trong khoảng từ 5,5% - 6%, sát với mục tiêu mà Chính phủ đặt ra.

Trong quý I/2024, mức độ cải thiện các điều kiện kinh doanh mặc dù là nhẹ nhưng nhìn chung các doanh nghiệp vẫn tỏ ra lạc quan về mức tăng của sản lượng và đơn hàng mới trong những tháng tới. Dự kiến quý II/2024, có 45,4% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý I/2024; 36,6% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 18% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó, khu vực doanh nghiệp FDI và khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước lạc quan nhất với 82,2% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý II/2024 tốt hơn và giữ ổn định so với quý I/2024; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp nhà nước là 78,1%. Trên cơ sở đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự báo 02 kịch bản tăng trưởng cho kinh tế Việt Nam, cụ thể:

Kịch bản 1: Tăng trưởng kinh tế cả năm dự kiến đạt 6%, 9 tháng cuối năm tăng khoảng 6,12%, trong đó, tăng trưởng quý II là 5,85%, quý III và IV lần lượt là 6,22% và 6,28%, đạt mức cận dưới hoặc thấp hơn kịch bản đề ra tại Nghị quyết số 01/NQ-CP.

Kịch bản 2: Tăng trưởng kinh tế cả năm đạt 6,5%, 9 tháng cuối năm tăng khoảng 6,75%, trong đó, tăng trưởng quý II là 6,32%, quý III và quý IV lần lượt là 6,79% và 7,08%. Tăng trưởng các quý cao hơn khoảng 0,1% so với cận trên kịch bản đề ra tại Nghị quyết số 01/NQ-CP.

Mặc dù vậy, trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều bất ổn, giá cả hàng hóa và tiền lương có xu hướng tăng, rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng và giá dầu tăng mạnh, đồng USD liên tục tăng giá,... thì lạm phát và tỷ giá vẫn là những vấn đề cần tiếp tục được theo dõi sát sao.